

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH NHIỆM VỤ**  
**QUY HOẠCH CHUNG XÃ HÙNG LỢI**  
**ĐẾN NĂM 2050**



*Hình ảnh thôn Vàng On*

**Hùng Lợi 2026**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH NHIỆM VỤ**  
**QUY HOẠCH CHUNG XÃ HÙNG LỢI**  
**ĐẾN NĂM 2050**

Ngày tháng năm 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**  
**XÃ HÙNG LỢI**  
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2026

**SỞ XÂY DỰNG**  
**TỈNH TUYÊN QUANG**  
(Ký tên, đóng dấu)

## MỤC LỤC

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH CHUNG; VỊ TRÍ, PHẠM VI QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH .....	3
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	3
1.2. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch.....	4
1.2.1. Các cơ sở pháp lý .....	4
1.2.2. Các tài liệu, số liệu .....	5
1.3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch.....	6
1.3.1. Vị trí, phạm vi quy hoạch.....	6
1.3.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch .....	6
2.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên .....	6
2.2. Khái quát hiện trạng khu vực lập quy hoạch.....	8
2.2.1. Hiện trạng kinh tế xã hội .....	8
2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất .....	9
2.2.3. Hiện trạng phân bố dân cư và nhà ở.....	11
2.2.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	12
2.2.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....	20
2.2.6. Đánh giá chung.....	23
2.3. Khái quát những vấn đề tồn tại và các vấn đề cần giải quyết.....	25
2.3.1. Thực trạng phát triển xây dựng và quản lý xây dựng.....	25
2.3.2. Tồn tại trong sử dụng đất và quản lý quy hoạch .....	25
2.3.3. Vấn đề về hạ tầng kỹ thuật - xã hội, cảnh quan môi trường.....	25
2.3.4. Vấn đề trong phát triển kinh tế - xã hội.....	26
III. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC DỰ BÁO.....	27
3.1. Phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh và các dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch.....	27
3.1.1. Phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.....	27
3.1.2. Phương hướng quy hoạch tại quy hoạch tỉnh.....	28
3.1.3. Các dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch .....	29
3.2. Tính chất, động lực phát triển, vai trò, chức năng của khu vực lập quy hoạch đối với quốc gia, vùng và tỉnh; quan điểm và mục tiêu phát triển; những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch .....	30
3.2.1. Tính chất, động lực phát triển, vai trò, chức năng của khu vực lập quy hoạch đối với quốc gia, vùng và tỉnh; quan điểm và mục tiêu phát triển; những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch .....	30
3.2.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển.....	32
3.2.3. Những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch.....	33
3.3. Đánh giá tổng quát về thực trạng và tiềm năng về phát triển kinh tế - xã hội làm cơ sở để dự báo dân số, lao động, đất đai phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật .....	34
3.3.1. Đánh giá tổng quát về thực trạng và tiềm năng về phát triển kinh tế - xã hội ....	34
3.3.2. Dự báo quy mô dân số - lao động, đất đai phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật	36
IV. CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH .....	37

V. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG .....	38
5.1. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng	38
5.1.1. Khảo sát điều kiện tự nhiên .....	38
5.1.2. Khảo sát hiện trạng sử dụng đất .....	38
5.1.3. Khảo sát hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	38
5.1.4. Khảo sát hiện trạng hạ tầng xã hội .....	39
5.1.5. Điều tra kinh tế - xã hội .....	39
5.1.6. Thu thập ý kiến cộng đồng và chính quyền.....	39
5.2. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng.....	39
VI. YÊU CẦU NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG PHÙ HỢP VỚI LOẠI QUY HOẠCH, TRƯỜNG HỢP LẬP QUY HOẠCH.....	41
VII. DANH MỤC BẢN VẼ, THUYẾT MINH, PHỤ LỤC KÈM THEO; SỐ LƯỢNG, QUY CÁCH CỦA SẢN PHẨM HỒ SƠ QUY HOẠCH CHUNG; DỰ KIẾN VỀ KINH PHÍ.....	42
7.1. Danh mục bản vẽ, thuyết minh, phụ lục kèm theo.....	42
7.1.1. Thuyết minh Quy hoạch chung xã: .....	42
7.1.2. Bản vẽ.....	42
7.1.3. Phần các văn bản dự thảo: .....	42
7.1.4. Phần các văn bản, tài liệu liên quan .....	42
7.2. Số lượng, quy cách của sản phẩm hồ sơ quy hoạch.....	43
7.3. Dự kiến về kinh phí.....	43
VIII. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH CHUNG; YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH CHUNG.....	43
8.1. Kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch chung .....	43
8.2. Yêu cầu về nội dung, hình thức, đối tượng và kế hoạch lấy ý kiến về quy hoạch chung.....	44
8.2.1. Lấy ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch chung.....	44
8.2.2. Lấy ý kiến về quy hoạch chung:.....	44
IX. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	45
9.1. Kết luận .....	45
9.2. Kiến nghị.....	46

## **I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH CHUNG; VỊ TRÍ, PHẠM VI QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH**

### **1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch**

Thực hiện nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025. Theo Nghị quyết, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tuyên Quang. Sau khi sắp xếp tỉnh Tuyên Quang có diện tích tự nhiên là 13.795,50 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 1.865.270 người.

Theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XV thông qua ngày 16/6/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, xã Hùng Lợi được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tự nhiên và dân số của 02 xã Trung Minh và xã Hùng Lợi (trước sắp xếp).

Việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 của hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang (trước khi sắp xếp) đã được lập, phê duyệt và triển khai thực hiện. Tuy nhiên, ngày 26/02/2026, UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 387/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bên cạnh đó, cùng với các quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch chung của các xã Hùng Lợi và Trung Minh (trước sắp xếp) cũng đã được lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện. Trong quá trình triển khai đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập do việc sáp nhập, thay đổi địa giới hành chính và sự xuất hiện của các công trình, dự án mới.

Trong bối cảnh mới hiện nay, quy mô, phạm vi, không gian và định hướng phát triển của tỉnh và các ngành đã có nhiều thay đổi do việc sáp nhập tỉnh, sáp nhập xã. Theo đó, các mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể, kế hoạch phát triển dài hạn; tổ chức không gian, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... trong các quy hoạch trước đây không còn phù hợp với điều kiện thực tế của xã.

Vì vậy, nhằm bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Tuyên Quang, khai thác hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của tỉnh, đồng thời phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; làm cơ sở xác định mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể, kế hoạch phát triển dài hạn; tổ chức không gian, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và phát triển nhà ở của xã trong giai đoạn tới, việc lập Quy hoạch chung xã Hùng Lợi đến năm 2050 là rất cần thiết nhằm mục đích:

- Cụ thể hóa, phù hợp với quy hoạch tỉnh; phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành.

- Dự báo chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật bảo đảm cơ sở khoa học, đáp ứng yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế phát triển của nông thôn, khu chức năng; tuân thủ

quy chuẩn về quy hoạch nông thôn, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai; đáp ứng yêu cầu phát triển xanh, thông minh, hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng ngừa hiểm họa, ảnh hưởng đến cộng đồng.

- Bảo đảm phát triển có tính đến định hướng giao thông, khai thác hiệu quả quỹ đất để thực hiện xây dựng khu vực đầu mối giao thông công cộng kết hợp với việc phát triển mới, cải tạo, chỉnh trang khu vực nông thôn.

- Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và không gian ngầm; phát triển hài hòa giữa đô thị, nông thôn và khu chức năng; bảo đảm gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa khu vực phát triển mới và khu vực hiện hữu; giữ gìn, phát huy bản sắc; bảo tồn, bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di tích lịch sử văn hóa, giá trị các công trình kiến trúc đặc trưng của từng địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu về nhà ở và hệ thống công trình hạ tầng xã hội, bảo đảm khả năng tiếp cận của người dân.

- Đáp ứng nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật; bảo đảm sự kết nối đồng bộ, thống nhất giữa các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu vực quy hoạch với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài khu vực quy hoạch.

## **1.2. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch**

### **1.2.1. Các cơ sở pháp lý**

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD

ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang.

- Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

- Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sử dụng nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh năm 2026 (đợt 1);

- Quyết định số 156/QĐ-SXD ngày 05/5/2026 của Giám đốc sở xây dựng về việc Phê duyệt dự toán chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Hùng Lợi đến năm 2050;

- Thông báo số 39/TB-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Kết luận cuộc họp về nghe báo cáo các nội dung thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Văn bản số 1068/SXD-QHKT ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng thống nhất một số nội dung trong quá trình triển khai lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản số 2015/SXD-QHKT ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng về việc thống nhất lập, trình thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

### **1.2.2. Các tài liệu, số liệu**

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Báo cáo số 51/BC-ĐU ngày 17 tháng 11 năm 2025 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị năm 2025; phương hướng, nhiệm vụ năm 2026 và đăng ký các nội dung trình cấp ủy tỉnh năm 2026.

- Báo cáo số 24/BC-MTTQ-BTT ngày 20 tháng 11 năm 2025 về kết quả công tác Mặt trận năm 2025, Phương hướng, nhiệm vụ năm 2026.

- Báo cáo số 09/BC-VHXXH ngày 21 tháng 4 năm 2026 về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ về công tác Văn hoá - Xã hội.

- Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của 02 tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang (trước sắp xếp).

- Hồ sơ quy hoạch chung (báo cáo và bản đồ) các xã Hùng Lợi và xã Trung

Minh (trước sáp nhập).

- Đầu tư công trung hạn vốn NSTW và NSDP xã Hùng Lợi giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 (Kèm theo Nghị quyết số 19/BC-UBND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Hùng Lợi).

- Văn bản số 1293/PCTQ-ĐT ngày 29/9/2025 của công ty Điện lực Tuyên Quang về việc đăng ký điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các bảng biểu số liệu về lao động việc làm, rà soát các nhà văn hoá trên địa bàn xã, đường bộ, thuỷ lợi, kế hoạch đầu tư công xã Hùng Lợi giai đoạn 2026-2030.

- Bản đồ địa hình.

### **1.3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch**

#### **1.3.1. Vị trí, phạm vi quy hoạch**

- Theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XV thông qua ngày 16/6/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, xã Hùng Lợi thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 02 xã Hùng Lợi và Trung Minh (trước sắp xếp).

- Ranh giới xã Hùng Lợi mới được xác định cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Tri Phú;
- Phía Nam giáp xã Tân Trào;
- Phía Đông giáp tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Tây giáp xã Trung Sơn;

#### **1.3.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch**

Xã Hùng Lợi có quy mô diện tích: 16.892,55 ha (làm tròn: 16.893 ha). Trên cơ sở sáp nhập:

- Xã Trung Minh cũ 6.525,35 ha.

- Xã Hùng Lợi cũ 10.367,21 ha.

+ Tổng dân số của xã năm 2025 là 10.839 người.

## **II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN**

### **2.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên**

#### *a) Vị trí địa lý*

Xã Hùng Lợi cách trung tâm tỉnh Tuyên Quang khoảng 35 km về phía Đông Nam với diện tích tự nhiên là 16.892,55 ha, có vị trí và ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Tri Phú;
- Phía Nam giáp xã Tân Trào;

- Phía Đông giáp tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Tây giáp xã Trung Sơn;

Sau sáp nhập, các tuyến đường Hồ Chí Minh, đường tỉnh 185, liên xã tại xã Hùng Lợi đã được nâng cấp, với tổng chiều dài hơn 39 km đường nhựa và bê tông hóa. Những con đường này kết nối xã Hùng Lợi với các khu vực lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và di chuyển của người dân. Việc giao lưu kinh tế thuận lợi, hạ tầng cơ sở cơ bản và đang dần hoàn thiện tạo đà cho phát triển kinh tế của địa phương.

#### *b) Địa hình, địa mạo*

Xã Hùng Lợi được sáp nhập từ xã Trung Minh và xã Hùng Lợi cũ nằm trong khu vực địa hình chủ yếu là vùng núi thấp, dốc dần theo hướng Bắc - Nam, hình thành 2 dạng địa hình đặc trưng:

- Vùng núi ( độ cao 500 - 300 m ) Độ dốc trung bình từ  $10^0$  đến  $20^0$  chiếm 66,75 % phân bố đồng đều trên địa bàn xã, có khả năng phát triển cây lâu năm.

Địa hình kiểu đồi thấp và đất bằng nằm dọc theo sông, suối và trong các thung lũng. Vùng này chiếm 33,25% diện tích tự nhiên. Trên địa hình này phát triển cây xanh lương thực, rau màu và công nghiệp ngắn ngày.

- Địa mạo: Qua quan sát thực tế và khảo sát, xem xét một số các công trình đã xây dựng kiên cố tại địa phương cho thấy: Nền đất khu vực tương đối ổn định, các công trình xây dựng 2 - 3 tầng đều xử lý nền móng ở mức đơn giản.

#### *c) Khí hậu*

Khí hậu xã có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa Bắc Á - Trung Hoa và chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa Hè nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 9; Mùa Đông khô, lạnh từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22 -  $24^0\text{C}$ . Nhiệt độ trung bình các tháng mùa Đông là  $16^0\text{C}$ , nhiệt độ trung bình các tháng mùa Hè là  $28^0\text{C}$ . Tổng tích ôn hàng năm khoảng 8.200 -  $8.400^0\text{C}$ .

- Nhiệt độ cao trung bình hàng năm khoảng  $26^0\text{C}$ ; Nhiệt độ thấp trung bình hàng năm khoảng  $19^0\text{C}$  (nhiệt độ tối thấp tuyệt đối là  $6^0\text{C}$ )

- Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.600 - 1.800 mm. Số ngày mưa trung bình hàng năm là 150 ngày/năm. Mưa nhiều nhất tập trung vào các tháng mùa Hè (tháng 7, 8), có tháng lượng mưa đạt đến 300 mm/tháng. Lượng mưa các tháng mùa Đông (tháng 1, 2) thấp, chỉ đạt 10 - 25 mm/tháng.

- Lượng mưa phân bố không đều trong năm và được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 86% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 sang tháng 3 năm sau, lượng mưa chiếm 14% tổng lượng mưa cả năm.

- Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.500 giờ. Các tháng mùa Đông có số giờ nắng thấp, khoảng 40 - 60 giờ/tháng. Các tháng mùa Hè có số giờ nắng cao, khoảng 140 - 160 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình hàng năm từ 80 - 82%. Biên động về độ ẩm không khí không lớn giữa các tháng trong năm (từ 76 - 82%).

- Có 2 hướng gió chính: Mùa Đông là hướng gió Đông - Bắc hoặc Bắc; Mùa Hè là hướng Đông - Nam hoặc Nam. Tốc độ các hướng gió thấp chỉ đạt 1m/s.

- Các hiện tượng khí hậu thời tiết khác: Giông hàng năm trên địa bàn tỉnh có từ 55-60 ngày có giông. Thời gian thường xảy ra từ tháng 4 đến tháng 8. Tốc độ gió trong cơn giông có thể đạt 25-28 m/s; Mưa phùn hàng năm có khoảng từ 15-20 ngày có mưa phùn, thời gian xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau; Sương mù hàng năm trung bình có khoảng 25-55 ngày, thường xảy ra vào đầu mùa Đông; Sương muối rất hiếm khi xảy ra (khoảng 2 năm mới có 1 ngày). Nếu có thì thường xảy ra vào tháng 1 hoặc tháng 11.

#### *d) Thủy văn*

Xã Hùng Lợi có hệ thống sông và các nhánh suối nhỏ, phân bố không đồng đều trên địa bàn. Sông Phó Đáy, suối và hệ thống ao, hồ, sông ngòi kênh mương thủy lợi là nguồn nước chính tưới cho đồng ruộng và cũng là hệ thống tiêu nước trên địa bàn.

Khu vực xã Hùng Lợi chịu ảnh hưởng thủy văn của dòng sông Phó Đáy và các khe suối nhỏ khác, những cánh đồng ven sông, suối này được bồi đắp một lớp phù sa màu mỡ, thuận lợi cho cây màu phát triển. Hàng năm lượng mưa khá nhiều, trung bình khoảng 1800 – 1900 mm/năm và phân bố không đều theo mùa, mưa lớn tập trung vào tháng 7, 8, 9 trong năm gây ảnh hưởng đối với một số diện tích gieo trồng vụ mùa.

Từ yếu tố khí hậu cho thấy Hùng Lợi có điều kiện khá thuận lợi cho việc phát triển mô hình kinh tế nông nghiệp đa dạng, bền vững, thích hợp cho việc canh tác lúa 2 vụ/năm, cây màu, cây ăn quả các loại, và đẩy mạnh phát triển kinh tế vườn đồi đã giúp người dân Hùng Lợi tích cực trong việc xoá đói giảm nghèo.

Nguồn nước mặt của Hùng Lợi được cung cấp chủ yếu từ các con suối chảy qua xã.

## **2.2. Khái quát hiện trạng khu vực lập quy hoạch**

### **2.2.1 Hiện trạng kinh tế xã hội**

#### *a) Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản:*

- *Nông, lâm nghiệp:* Triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch về sản xuất nông, lâm nghiệp; chuẩn bị tốt các điều kiện về giống, phân bón, thuốc phòng trừ dịch bệnh trồng trọt, chăn nuôi; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật, sử dụng các loại giống có năng suất, chất lượng; triển khai thực hiện mô hình giống mới theo hướng hữu cơ cho cây lúa, bước đầu đạt hiệu quả. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; trồng rừng và khai thác gỗ đạt và vượt kế hoạch. Thường xuyên tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng, động vật rừng tại các cuộc họp khu dân cư trên địa bàn

Tổng sản lượng lương thực năm 2025 ước đạt 4.000,9/3.913 tấn, trong đó: Thóc 2.728 tấn, ngô 1.086 tấn.

Trồng rừng tập trung 292,7ha; Bảo vệ rừng 25.983,78 ha (gồm: rừng tự nhiên 16.892,39 ha, rừng trồng 9.091,39 ha); Khai thác gỗ rừng trồng 287 ha, khai thác gỗ 36.023 m<sup>3</sup>, tre nứa đạt 549 tấn.

- *Chăn nuôi*: Triển khai các biện pháp, giải pháp duy trì tổng đàn vật nuôi; nhân rộng mô hình chăn nuôi đạt hiệu quả như chăn nuôi ngựa. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn nhân dân chăm sóc, phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm theo kế hoạch. Trong năm, địa bàn xã xảy ra dịch tả lợn Châu Phi, ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch phát triển tổng đàn lợn. Trong năm Dịch tả lợn Châu Phi bùng phát trên địa bàn, gây thiệt hại 668 con/75 hộ/12 thôn, trọng lượng tiêu hủy 42.626 kg.

Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2025 là 131.045 con, trong đó: Đàn trâu 2.155 con; đàn bò 635 con; đàn lợn 6.745 con; đàn dê 125 con, đàn gia cầm 120.560 con.

*b) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ:*

Tăng cường quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng dẫn các hộ thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định. Thường xuyên tổ chức kiểm tra chất lượng về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống trên địa bàn.

*c) Hiện trạng dân cư và lao động:*

- Hiện trạng dân cư là 10.839 người, mật độ dân số đạt 64,16 người/km<sup>2</sup>.

- Xã Hùng Lợi có lực lượng lao động khá dồi dào, phần lớn lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp, mức độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác chưa đáng kể. Công tác đào tạo nghề, dạy nghề ngắn hạn cho lao động có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác lao động, giới thiệu việc làm, học nghề cho 156 lao động, học sinh, sinh viên. Triển khai các giải pháp hỗ trợ tạo việc làm cho lao động địa phương theo các chương trình, chính sách hiện hành. Trong quý I, đã giải quyết việc làm cho 73 lao động; trong đó: 03 lao động làm việc trong tỉnh (lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp 03 người); 70 lao động đi làm việc tại các tỉnh, thành phố trong nước; không có lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Tổng số lao động qua đào tạo là 3.356 người, đạt 50,15%. Có bằng cấp chứng chỉ từ đào tạo 3 tháng trở lên là 1.278 người, đạt 19,10%.

### **2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất**

Tổng diện tích tự nhiên xã Hùng Lợi 16.892,55 ha. Trong đó:

+ Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 16.300,10 ha, chiếm 96,49% diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 489,71 ha, chiếm 2,90% diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích là 102,74 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể:

**Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất**

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	16.300,10	96,49
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hằng năm</b>	<b>CHN</b>	686,73	4,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	354,03	2,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	117,68	0,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	236,35	1,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	332,70	1,97
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>CLN</b>	1.200,81	7,11
<b>3</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	14.380,20	85,13
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.907,76	34,97
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	8.472,44	50,16
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.862,42</i>	<i>16,95</i>
<b>4</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	32,09	0,19
<b>5</b>	<b>Đất chăn nuôi tập trung</b>	<b>CNT</b>	0,27	0,00
<b>6</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>		
<b>7</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>		
<b>II</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	489,71	2,90
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	96,21	0,57
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,21	0,57
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>TSC</b>	0,62	0,00
<b>3</b>	<b>Đất quốc phòng, an ninh</b>	<b>CQA</b>		
3.1	Đất quốc phòng	CQP		
3.2	Đất an ninh	CAN		
<b>4</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>DSN</b>	13,18	0,08
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,64	0,01
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,70	0,00
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,32	0,04
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,52	0,02
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
<b>5</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	13,34	0,08
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	0,00
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,29	0,08
<b>6</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	<b>127,18</b>	<b>0,75</b>
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	122,26	0,72
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,08	0,02
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,02	0,00
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,09	0,00
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,68	0,00
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		
<b>7</b>	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>TON</b>		
<b>8</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>		
<b>9</b>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>	<b>NTD</b>	<b>5,61</b>	<b>0,03</b>
<b>10</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>TVC</b>	<b>233,57</b>	<b>1,38</b>
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	233,57	1,38
<b>11</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>		
<b>III</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>102,74</b>	<b>0,61</b>
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	58,60	0,35
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,11	0,05
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	35,02	0,21
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2025 xã Hùng Lợi - tỉnh Tuyên Quang)

### 2.2.3. Hiện trạng phân bố dân cư và nhà ở

#### a) Phân bố dân cư:

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, dân cư trên địa bàn tiếp tục phân bố chủ yếu tại các thôn, bản truyền thống, tập trung dọc các tuyến giao thông liên xã, ven suối, các khu đất bằng và khu vực thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Các khu vực địa hình cao, sườn dốc và vùng xa trung tâm có mật độ dân cư thấp, khoảng cách giữa các điểm dân cư tương đối lớn. Mạng lưới điểm dân cư hiện trạng cơ bản ổn định, phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh sống và phương thức sản xuất của người dân địa phương. Xã gồm nhiều thành phần dân

tộc cùng sinh sống, chủ yếu là dân tộc Tày, Dao, Kinh, Mông, Cao Lan và một số dân tộc ít người khác. Mỗi dân tộc giữ một nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hóa, hòa nhập làm phong phú đa dạng bản sắc văn hóa dân tộc với những truyền thống lịch sử, văn hóa nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng.

Dân cư tập trung đông tại các thôn: Đồng Trang (644 người), thôn Lè (734 người), thôn Bum Kẹt (663 người), thôn Nà Mộ (679 người), thôn Toòng (571 người), thôn Chương (618 người). Ngoài số hộ dân sống tập trung, vẫn còn nhiều hộ dân sống rải rác trong rừng, gây nhiều khó khăn cho đầu tư cơ sở hạ tầng, văn hóa, xã hội phục vụ đời sống người dân.

b) Nhà ở dân cư:

Hệ thống nhà ở trên địa bàn xã chủ yếu là dạng nhà ở nông thôn truyền thống phân bố rải rác trên địa bàn của xã. Loại hình nhà chính trên địa bàn xã: Nhà xây cấp IV, nhà kiên cố và nhà tạm (nhà gỗ, nhà sàn).

Việc xây dựng nhà ở của nhân dân là hoàn toàn tự phát, theo kiến trúc đặc trưng của từng dân tộc, chưa theo tiêu chuẩn chung của bộ xây dựng. Khu nhà ở, bao gồm đất ở, đất sản xuất, chăn nuôi, khu vệ sinh, nhưng vẫn còn nhiều nhà ở các hộ gia đình không đảm bảo an toàn về mùa mưa, lũ. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ về cải thiện nhà ở cho nhân dân, đặc biệt đối với các hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.

#### 2.2.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội

a) Hiện trạng nhà ở:

Hiện trạng khu dân cư tập trung phần lớn tại các trung tâm hành chính của 02 xã trước khi thực hiện sắp xếp và theo các trục giao thông lớn của xã. Các điểm dân cư hình thành, phát triển tự phát, phân bố dọc theo các trục giao thông, gắn liền với hoạt động kinh doanh, sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân.

- Về kết cấu nhà ở: Theo kết quả thống kê năm 2025, tổng số nóc nhà trên địa bàn xã là 2.388 nhà. Trong đó:

Nhà kiên cố: 410 nhà.

Nhà bán kiên cố: 1.422 nhà.

Nhà tạm, dột nát: 556 nhà.

b) Công trình hành chính cơ quan:

Tổng diện tích đất xây dựng công trình hành chính cơ quan: 0,62 ha, trong đó: Trụ sở UBND xã Hùng Lợi mới sau sáp nhập tận dụng trụ sở UBND xã Hùng Lợi cũ, gồm Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã được đầu tư xây dựng với các hạng mục phòng làm việc, hội trường, ...) trụ sở UBND xã Trung Minh (cũ) hiện đang không sử dụng.

#### Bảng thống kê hiện trạng công trình hành chính cơ quan

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
<b>CT HÀNH CHÍNH CƠ QUAN</b>			

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở UBND xã Hùng Lợi	0,15	Thôn Coóc
2	Trụ sở UBND xã Trung Minh (cũ)	0,47	Thôn Bản Pình

*c) Công trình y tế:*

Trạm y tế xã Hùng Lợi được xây dựng trên khuôn viên 1228 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 376 m<sup>2</sup>, đã được xây dựng nhà cấp III kiên cố. Tổng số: Có 13 phòng, gồm có: Phòng Trạm trưởng : 01 phòng, diện tích: 15 m<sup>2</sup>; Phòng khám: 13.5 m<sup>2</sup>; Phòng cấp phát thuốc diện tích 13.5 m<sup>2</sup>; 01 phòng truyền thông- TCMR, diện tích: 31 m<sup>2</sup>; 01 phòng lưu bệnh nhân, diện tích 13.5 m<sup>2</sup>; 01 phòng trực, diện tích 17 m<sup>2</sup>; 01 phòng tiêm- cấp cứu , diện tích 8.6 m<sup>2</sup>; 01 phòng sản, diện tích 15m<sup>2</sup>; 01 phòng sau đẻ, diện tích: 13.5 m<sup>2</sup>; 01 phòng xét nghiệm; diện tích: 17 m<sup>2</sup>; 01 Phòng kho diện tích: 5 m<sup>2</sup>; 01 Phòng tiết trùng diện tích: 5 m<sup>2</sup>) với 05 giường bệnh. Trạm y tế có vườn thuốc nam 72 m<sup>2</sup>, có 68 loại cây thuốc, mỗi cây đều có biển hướng dẫn tác dụng điều trị bệnh và cách sử dụng. Tuy nhiên việc sử dụng thuốc nam trong nhân dân chưa được thường xuyên, số cây thuốc nam còn thiếu.

Trạm Y tế xã hiện có tổng số cán bộ là 14, trong đó có 02 Bác sỹ; 08 Y sỹ, 02 điều dưỡng và nữ hộ sinh.

Bám sát Nghị quyết số 72 của Bộ Chính trị, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt nhiều kết quả tích cực: Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm YT đạt 100%. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe đạt 31%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt 24,3%. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 1 tuổi đạt trên 95% kế hoạch. Tỷ lệ tăng dân số đạt 1,2%.

- Về khám, chữa bệnh và bảo hiểm: Tổng số lượt khám chữa bệnh đến ngày 15/11/2025 là 7.080 lượt, trong đó khám bằng BHYT 4.792 lượt; khám bằng y học cổ truyền (kể cả kết hợp y học hiện đại) 1.963 lượt; khám dự phòng: 2.272 lượt. Cấp thẻ BHYT đạt 100%. Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo triển khai chính sách BHXH, BHYT giai đoạn 2022 - 2025 và giai đoạn 2025 - 2027.

Song song với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, xã chú trọng xử lý chất thải y tế đúng quy định, đẩy mạnh phòng chống dịch bệnh và tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm, kinh doanh dược phẩm nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Tăng cường thực hiện tuyên truyền phòng chống dịch bệnh trên người và trên đàn vật nuôi như Dịch tả lợn Châu Phi, dịch Cúm A H5N1. Theo dõi, báo cáo kịp thời các ổ bệnh nhỏ (sởi, thủy đậu, tay chân miệng, tiêu chảy cấp, cúm mùa,...); đến 10/11/2025 không có dịch bệnh lớn trên người xảy ra tại địa bàn.

*d) Công trình văn hóa - Thông tin, thể dục thể thao:*

- Nhà văn hoá xã hiện có 2 vị trí tại thôn Coóc (xã Hùng Lợi cũ), thôn Bản Pình, hiện đang không sử dụng (xã Trung Minh cũ).

- Nhà văn hoá thôn hiện có 24 nhà văn hoá thôn, một số thôn trong xã cần được mở rộng đảm bảo diện tích theo quy định.

- Sân thể thao thôn, hiện có 17 sân thể thao thôn.

Trong thời gian tới cần phải nâng cấp những công trình hiện có và xây dựng mới: Nhà văn hoá xã, sân vận động xã.

### Thông kê hiện trạng công trình văn hóa, thể dục thể thao

STT	Tên thiết chế văn hóa - thể thao	Địa điểm xây dựng loại hình thiết chế	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Hiện trạng hiện có		Tình hình khai thác sử dụng	Khó khăn, kiến nghị
						Hiện trạng công trình	Hiện trạng trang thiết bị cho hoạt động công trình		
1	Nhà văn hóa xã	Thôn Cóc						Đang sử dụng làm trung tâm phục vụ HCC	Đề nghị hỗ trợ xây mới
2	Nhà văn hóa xã (trung minh cũ)	Thôn Bàn Pình	600	240	2007				
3	Nhà văn hóa thôn	Thôn Lay	128	128	2023	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài còn mới; bộ trang trí khánh tiết đã cũ;	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
4	Nhà văn hóa thôn	Thôn Toạt							Đề nghị hỗ trợ xây mới
5	Nhà văn hóa thôn	Thôn Quân							Đề nghị hỗ trợ xây mới
6	Nhà văn hóa thôn	Thôn Nà Tang	131	120	2024	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
7	Nhà văn hóa thôn	Thôn Tòng	54	54	2015	Xuống cấp	Tăng âm, loa đài còn mới; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	Đề nghị hỗ trợ xây mới
8	Nhà văn hóa thôn	Thôn Nà Mộ							Đề nghị hỗ trợ xây mới
9	Nhà văn hóa thôn	Thôn Cóc							Đề nghị hỗ trợ xây mới
10	Nhà văn hóa thôn	Thôn Đồng Trang	150	138	2020	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết đã cũ;	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
11	Nhà văn hóa thôn	Thôn Yêng							Đề nghị hỗ trợ xây mới
12	Nhà văn hóa thôn	Thôn Tấu Lìn							Đề nghị hỗ trợ xây mới
13	Nhà văn hóa thôn	Thôn Lè	140	140	2014	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết còn mới; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	

STT	Tên thiết chế văn hóa - thể thao	Địa điểm xây dựng loại hình thiết chế	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Hiện trạng hiện có		Tình hình khai thác sử dụng	Khó khăn, kiến nghị
						Hiện trạng công trình	Hiện trạng trang thiết bị cho hoạt động công trình		
14	Nhà văn hóa thôn	Thôn Bum Kẹt	530	120	2024	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài cháy, hỏng; bộ trang trí khánh tiết đã cũ, hỏng; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
15	Nhà văn hóa thôn	Thôn Khuổi Ma		120	2023	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài còn mới; bộ trang trí khánh tiết còn mới; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
16	Nhà văn hóa thôn	Thôn Phan	150	150	2019	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết còn mới; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
17	Nhà văn hóa thôn	Thôn Nhùng	150	150	2018	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
18	Nhà văn hóa thôn	Thôn Chương	150	150	2016	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài còn mới; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
19	Nhà văn hóa	Thôn Minh Lợi	267,5	90	2012	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài mới; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
20	Nhà văn hóa	Thôn Khuôn Nà	900	100	2014	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
21	Nhà văn hóa	Thôn Vàng On	360	120	2018	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài còn mới; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
22	Nhà văn hóa	Thôn Bán Pình	600	120	2024	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài chưa có; chưa có bộ trang trí khánh tiết; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
23	Nhà văn hóa	Thôn Vàng Ngược	836	120	2024	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài chưa có; chưa có bộ trang trí khánh tiết; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	

STT	Tên thiết chế văn hóa - thể thao	Địa điểm xây dựng loại hình thiết chế	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Hiện trạng hiện có		Tình hình khai thác sử dụng	Khó khăn, kiến nghị
						Hiện trạng công trình	Hiện trạng trang thiết bị cho hoạt động công trình		
24	Nhà văn hóa	Thôn Khuổi Bốc	528	133	2013	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
25	Nhà văn hóa	Thôn Bản Pài	10833	90	2008	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
26	Nhà văn hóa	Thôn Bản Khê	577,5	160	2020	Đang sử dụng tốt	Tăng âm, loa đài đã cũ, hỏng; bộ trang trí khánh tiết đã cũ; thiếu bàn ghế	Phục vụ hội họp, sinh hoạt cộng đồng	
27	Sân thể thao thôn	Thôn Minh Lợi	177	177		Đang sử dụng tốt		Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
28	Sân thể thao thôn	Thôn Bản Pài	10673	10673		Đang sử dụng tốt		Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
29	Sân thể thao thôn	Thôn Bản Khê	82	82				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
30	Sân thể thao thôn	Thôn Khuổi Bốc	54	54				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
31	Sân thể thao thôn	Thôn Vàng Ngược	72	72				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
32	Sân thể thao thôn	Thôn Bản Pình	72	72				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
33	Sân thể thao thôn	Thôn Vàng On	48	48				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn	

STT	Tên thiết chế văn hóa - thể thao	Địa điểm xây dựng loại hình thiết chế	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Hiện trạng hiện có		Tình hình khai thác sử dụng	Khó khăn, kiến nghị
						Hiện trạng công trình	Hiện trạng trang thiết bị cho hoạt động công trình		
								nghệ, thể dục thể thao	
34	Sân thể thao thôn	Thôn Khuôn nà	43	43				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
35	Sân thể thao thôn	Thôn Đồng Trang	75	75				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
36	Sân thể thao thôn	Thôn Lay	75	75				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
37	Sân thể thao thôn	Thôn Nà Tang	63	63				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
38	Sân thể thao thôn	Thôn Lè	52	52				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
39	Sân thể thao thôn	Thôn Bum Kẹt	75	75				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
40	Sân thể thao thôn	Thôn Khuổi Ma	54	54				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
41	Sân thể thao thôn	Thôn Phan	54	54				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	
42	Sân thể thao thôn	Thôn Chương	54	54				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	

STT	Tên thiết chế văn hóa - thể thao	Địa điểm xây dựng loại hình thiết chế	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Hiện trạng hiện có		Tình hình khai thác sử dụng	Khó khăn, kiến nghị
						Hiện trạng công trình	Hiện trạng trang thiết bị cho hoạt động công trình		
43	Sân thể thao thôn	Thôn Nhùng	54	54				Phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao	

e) Công trình giáo dục

Tổng diện tích đất xây dựng các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã: 2,81 ha (28.093,00 m<sup>2</sup>). Trong đó:

+ Trường mầm non có 2 trường chính với 18 điểm trường với tổng diện tích 1,99 ha (19.938 m<sup>2</sup>).

+ Trường tiểu học có 4 trường chính với 10 điểm trường với tổng diện tích 4,28 ha (42.839 m<sup>2</sup>).

+ Trường trung học cơ sở với tổng diện tích 0,46 ha (4.598 m<sup>2</sup>). Phân bố tại các khu trung tâm xã Hùng Lợi cũ trước sáp nhập.

**Bảng thống kê hiện trạng công trình giáo dục**

	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )
	<b>Công trình giáo dục</b>		<b>67.375</b>
<b>1</b>	<b>Trường mầm non</b>		<b>19.938</b>
-	Trường MN Trung Minh (trường chính)		2.235
+	Điểm trường mầm non thôn Minh Lợi	Thôn Minh Lợi	726
+	Điểm trường mầm non thôn Khuân Nà	thôn Khuân Nà	717
+	Điểm trường mầm non thôn Khuổi Bóc	Thôn Khuổi Bóc	724
+	Điểm trường mầm non thôn Bản Pài	Thôn Bản Pài	408
+	Điểm trường mầm non thôn Bản Khê	Thôn Bản Khê	832
+	Điểm trường mầm non Vàng On	Vàng On	350
+	Điểm trường mầm non Đèo Ai		240
-	Trường Mầm non: Hùng Lợi		6.599,12
+	Điểm trường mầm non : Trung tâm		3.483,0
+	Điểm trường mầm non: Thôn Lè	Thôn Lè	435
+	Điểm trường mầm non: Thôn Yềng	Thôn Yềng	244,9
+	Điểm trường mầm non : Khuổi Ma	Khuổi Ma	510
+	Điểm trường mầm non thôn Quân	Thôn Quân	76
+	Điểm trường mầm non thôn Nhùng	Thôn Nhùng	354
+	Điểm trường mầm non Bum- Kẹn	Bum Kẹn	374,2
+	Điểm trường mầm non thôn Tấu Lìn	Thôn Tấu Lìn	342,6
+	Điểm trường mầm non thôn Toạt	Thôn Toạt	203,4
+	Điểm trường mầm non thôn Chương	Thôn Chương	576
+	Điểm trường mầm non thôn Phan	Thôn Phan	508
<b>2</b>	<b>Trường tiểu học</b>		<b>42.839</b>
-	Trường phổ thông DTBT Tiểu học Hùng Lợi 1		3.820

	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>
+	Điểm trường Tiểu học: Bum	Bum Kẹn	1.370
+	Điểm trường Tiểu học: Lìn		335
+	Điểm trường Tiểu học: Khuổi Ma	Thôn Khuổi Ma	1.050
+	Điểm trường Tiểu học: Nhùng	Thôn Nhùng	1.470
-	Trường Tiểu học Hùng Lợi 2		3.265
+	Điểm trường Tiểu học : Điểm trường Quân	Thôn Quân	582
+	Điểm trường Tiểu học: Điểm trường Toạt	Thôn Toạt	969
-	Trường Tiểu học Trung Minh		12.393
-	Trường phổ thông DTBT TH & THCS Trung Minh		13.225
+	Điểm trường Tiểu học: Bản Pài		316
+	Điểm trường Tiểu học: Minh Lợi		1.612
+	Điểm trường Tiểu học: Vàng On		2.048
+	Điểm trường Tiểu học: Đèo Ai		384
<b>3</b>	<b>Trường Trung học cơ sở</b>		<b>4.598</b>
-	Trường THCS		4.598

*g) Công trình thương mại – dịch vụ*

- Tiếp tục duy trì hoạt động của 02 chợ nông thôn và 305 hộ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, cơ bản đảm bảo nhu cầu trao đổi và lưu thông hàng hóa trên địa bàn xã. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các cơ sở sản xuất, kinh doanh về an toàn thực phẩm, buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, buôn bán, hàng giả.

- Tiếp tục tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác xã, kinh tế tư nhân. Hiện nay toàn xã có 02 hợp tác xã nông lâm nghiệp, 04 xưởng bóc gỗ, 02 xưởng băm dăm, 05 xưởng mộc.

- Tổ chức tốt các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm gắn với thương hiệu, nhãn hiệu, thế mạnh của xã. Đến nay, xã duy trì 01 sản phẩm OCOP (Sản phẩm Thịt trâu sấy ATK của hộ Kinh doanh Ma Văn Tấn, thôn Coóc). Khuyến khích HTX, hộ sản xuất áp dụng tiên bộ kỹ thuật, phần mềm quản lý, thương mại điện tử.

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình chủ yếu là buôn bán, kinh doanh của các hộ gia đình, với đầy đủ các loại hàng phục vụ sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân. (Trong đó: Bia, bánh kẹo 44 hộ; Vật tư nông nghiệp 8 hộ; Cửa hàng thương mại, dịch vụ 90 hộ; Kinh doanh vật liệu xây dựng 2 hộ; Cây xăng 2 hộ; Quán ăn uống 14 hộ; Sửa chữa xe máy 23 hộ; Sửa chữa điện thoại 5 hộ ...).

Nhìn chung, các hoạt động kinh doanh dịch vụ đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trong xã.

*g) Về sản xuất thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn*

- Khuyến khích các cơ sở kinh doanh, cơ sở tiểu thủ công nghiệp như: Sản xuất, chế biến gỗ 1 hộ; Dệt, may 9 hộ; Làm đậu 9 hộ; Xay sát 42 hộ; Thợ mộc 9

hộ; Thợ xây 105 hộ; Máy làm đất 85 hộ; Công nông 5 hộ ... mở rộng quy mô, tìm đầu ra cho sản phẩm, phát triển kinh tế hộ gia đình.

### **2.2.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

#### a) Giao thông

Giao thông đối ngoại:

- Đường Hồ Chí Minh có tổng chiều dài 12,77 Km, hiện tại đang thi công đạt 80% chất lượng mặt đường là đường nhựa. Quy mô quy hoạch: Cấp II - III, 2 - 4 làn xe; đoạn Tuyên Quang - Phú Thọ theo tiêu chuẩn cao tốc.

- Đường tỉnh lộ 185 có tổng chiều dài 22,01 km. Hiện trạng đường xuống cấp đi lại khó khăn cho phát triển kinh tế.

+ Đường trục xã: có tổng số 09 tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 44,5 km, 75,73% kết cấu đã được bê tông xi măng và cấp phối.

- Giao thông đối nội:

+ Đường thôn: Trên địa bàn xã có tổng 85 tuyến đường trục thôn với tổng chiều 99,02 km.

+ Đường ngõ xóm: Trên địa bàn có tổng 60 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều 42,98 km.

+ Đường trục chính nội đồng: Trên địa bàn có tổng 15 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 7,8 km.

+ Cầu: Hiện tại trên địa bàn xã có một số cầu. Trong thời gian tới cần xây dựng và nâng cấp cầu như: Cầu bê tông thôn Bản Pình, cầu cứng thôn Vàng On, cầu sang khu nhà Bản Văn Phương, cầu suối Y thôn Nhùng, cầu qua suối thôn Coóc, cầu treo thôn Coóc sang cánh đồng Cật, cầu tràn thôn Lay vào nghĩa trang, cầu tràn sang nhà ông Lý Văn Bằng, cầu tràn sang nhà ông Hoàng Văn Sàng, cầu cứng qua sông thôn Đồng Trang, thôn Phan, cầu thôn Chương đi vào khu tái định cư, cầu treo qua sông phó đáy khu dân cư Kỹ Cướm đi sang khu sản xuất.....

Nhìn chung, đường quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường xã đã được đầu tư xây dựng khá hoàn chỉnh, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội, ... giữa xã Hùng Lợi với các địa phương khác trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh, tạo lợi thế và động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa của xã trong tương lai. Tuy nhiên, hệ thống giao thông đối nội còn nhiều hạn chế do còn nhiều tuyến chưa được đầu tư cứng hóa nên việc đi lại vào mùa mưa còn gặp nhiều khó khăn.

#### b) Thủy lợi:

Thủy lợi là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp. Hệ thống thủy lợi của xã thường xuyên được tu bổ, sửa chữa và kết hợp với hệ thống khe suối tạo điều kiện thuận lợi cho tưới tiêu trong sản xuất. Tuy nhiên các công trình thủy lợi phần lớn vẫn là tạm thời, chưa được xây dựng kiên cố hoá, tỷ lệ nương đất vẫn còn nên tình trạng thất thoát nước tưới còn phổ biến, gây khó khăn cho sản xuất đặc biệt vào mùa khô.

- Về hệ thống tưới, tiêu nước. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu tưới tiêu nước chủ động đạt 90%. Hàng năm xã tiến hành kiện toàn ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đồng thời phân công cụ thể đến từng thành viên BCH.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn xã gồm:

- Hồ chứa: Đèo Nang (Thôn Lè), Hồ Kẹn (Thôn Bum Kẹn), Đồng Trang (thôn Đồng Trang), tổng diện tích tưới tiêu đạt 31,65 ha với chiều dài là 3,16 km.

- Đập dâng, xây: Có 32 công trình, tổng diện tích tưới tiêu đạt 230,05 ha với chiều dài là 23,63 km.

- Phai tạm: Có 14 công trình, tổng diện tích tưới tiêu đạt 65,80 ha với chiều dài là 5,07 km.

- Trạm bơm điện: TB Nà Mộ, Đồng Luông (thôn Nhùng), tổng diện tích tưới tiêu đạt 14,55 ha với chiều dài là 1,70 km.

- Cổng trong hệ thống thủy lợi: Đầu tư lắp cổng đoạn nhà Bàn Thị Nhất, nhà Lý Xuân Bằng, suối Thôn Nhùng (3 cổng).

- Kênh dẫn nước: Có 22 công trình, tổng chiều dài là 7,26 km.

- Bờ bao, đê kè: Có 06 công trình.

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi cơ bản phục vụ tưới cho cả 2 vụ sản xuất trong năm (vụ xuân và vụ mùa), tưới tiêu cho cây ăn quả, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

#### c) Cấp nước

Những năm gần đây, nhà nước đã đầu tư xây dựng bể chứa, đường ống dẫn nước hợp vệ sinh về khu dân cư tập trung tại các thôn và trung tâm xã xong khâu duy tu bảo dưỡng không được thường xuyên nên lượng nước sinh hoạt cấp cho các hộ dân chưa được đảm bảo. Số hộ sử dụng nước máy hợp vệ sinh là 328 hộ; Số hộ sử dụng nước giếng khoan hợp vệ sinh 468 hộ; Số hộ sử dụng nước giếng khoan chưa hợp vệ sinh 44 hộ; Số hộ sử dụng nước giếng đào hợp vệ sinh 114 hộ, các hộ còn lại sử dụng nước từ khe suối, nước mưa.

Trong thời gian tới cần nâng cấp hệ thống đường ống dẫn nước cho các thôn trên địa bàn xã. Như đường ống nước sinh hoạt thôn Minh Lợi (2000m), nâng cấp bể nước Pác Nang và hệ thống đường dây tại thôn Lè, nâng cấp bể nước sinh hoạt Nà Tang thôn Nà Tang cung cấp cho 57 hộ dân, nâng cấp đường ống dẫn nước thôn Yềng, trạm cấp nước sạch Khuổi Ma (khu khe suối cào) thôn Khuổi Ma cung cấp cho 58 hộ dân, bể nước sạch thôn Bản Pài cung cấp cho 30 hộ dân, bể nước sạch Pác Tra thôn Bản Pài cung cấp 09 hộ dân và trường mầm non, tiểu học...

#### d) Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Thoát nước:

+ Thoát nước mặt: hệ thống thoát nước được thiết kế dọc các tuyến đường

giao thông và được xây dựng cùng với quá trình xây dựng đường giao thông, nước mưa chảy tràn theo địa hình tự nhiên về các nơi tụ thủy và được thoát về các mương, suối.

Xã hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, và các hộ gia đình không để nước đọng gây ô nhiễm môi trường.

+ Thoát nước thải: Ngoài trụ sở các cơ quan và trường học đóng trên địa bàn xã và một số ít các hộ gia đình có công trình xử lý nước thải cục bộ trước khi thải ra môi trường xung quanh; còn lại đa số nước thải từ các hộ gia đình đều thải ra hệ thống ao hồ trong khu vực.

+ Quản lý chất thải rắn: Việc thu gom rác thải rắn tại khu vực trung tâm xã, các hộ dân trong thôn đăng ký sử dụng dịch vụ thu gom rác thải tập trung, ngoài ra có một vài điểm tập kết rác thải tự phát tại các điểm dân cư. Còn lại là các hộ dân tự xây lò đốt rác, đào hố chôn lấp theo gia đình quanh vườn nhà hoặc đổ ra khu vực trũng gây mất vệ sinh tại một số khu vực. Xã chưa có quy định và quy trình thu gom xử lý rác thải theo quy định tiêu chuẩn xử lý rác thải. Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn chưa được thu gom, tái sử dụng, tái chế xử lý theo quy định.

+ Nghĩa trang: Hiện khu vực có các nghĩa trang rải rác đang được sử dụng, chủ yếu là nghĩa trang tự phát từ lâu đời, chưa được quy hoạch, đầu tư xây dựng và có quy chế quản lý.

#### đ) Cấp điện:

- Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện, cán bộ điện lực thường xuyên kiểm tra sửa chữa các lưới điện, phát quang an toàn hành lang lưới điện, bổ xung lắp đặt điện kế mới, thay thế các điện kế cũ không an toàn cho các hộ dân.

- Hiện trạng hệ thống điện: Trên địa bàn xã hiện có trạm biến áp 35/0,4KV, cụ thể:

TT	Hạng mục/Tên	ĐVT	Công suất	Vị trí trạm
<b>1</b>	<b>Số trạm</b>	<b>Trạm</b>		
-	TBA Coóc	1	100	Thôn Coóc
		1	100	
	TBA Đồng Trang	1	100	Thôn Đồng Trang
-	TBA Lè	1	75	Thôn Lè
		1	100	
	TBA Yểng	1	75	Thôn Yểng
-	TBA Tấu Lìn	1	220	Thôn Tấu Lìn
		1	220	
-	TBA Bum Kẹt	1	75	Thôn Bum Kẹt
		1	100	
	TBA Khuổi Ma	1	100	Thôn Khuổi Ma

TT	Hạng mục/Tên	ĐVT	Công suất	Vị trí trạm
-	TBA Phan	1	75	Thôn Phan
		1	75	
	TBA Lay	1	100	Thôn Lay
	TBA Quân	1	100	Thôn Quân
	TBA Toạt	1	75	Thôn Toạt
	TBA khu Đèo Ải	1	75	Thôn Vàng On
		1	100	
	TBA Bản Pài	1	75	Thôn Bản Pài
	TBA cạnh NVH thôn Bản Pinh	1	180	Thôn Bản Pinh
	TBA thôn Khuôn Nà	1		Thôn Khuôn Nà

- Lưới điện trung thế 35kV đi qua địa bàn xã có tổng chiều dài khoảng 20,7 km.

- Hệ thống công tơ điện: Các hộp công tơ điện do ngành điện cung cấp nên đảm bảo an toàn (2.388 hộp công tơ điện).

Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn chiếm 95,6% (2.283/2.388 hộ). Còn lại 105 hộ sử dụng điện không an toàn. Thời gian cấp điện 24/24h, giá điện và độ an toàn do ngành điện quản lý.

Đề nghị đầu tư, nâng cấp, bổ sung lưới điện, cột điện về các xóm để đảm bảo giao thông cũng như sinh hoạt của người dân.

### 2.2.6. Đánh giá chung

#### a) Điểm mạnh:

Thực hiện theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV thông qua ngày 16/6/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Xã Hùng Lợi hiện nay được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên từ xã Hùng Lợi và xã Trung Minh (cũ). Việc sáp nhập này giúp xã Hùng Lợi mới có điều kiện kế thừa và phát huy các lợi thế sẵn có về quỹ đất, quy mô dân số, hệ thống cơ sở hạ tầng cũng như các tiềm năng phát triển kinh tế – xã hội của cả hai địa phương trong giai đoạn trước.

Xã có nguồn tài nguyên đất đai rộng lớn, phù hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chè...), phát triển các cánh đồng lúa chất lượng cao theo hướng tập trung và trồng rừng như keo. Năng suất, sản lượng cây trồng ổn định. Địa hình đồi núi kết hợp sông ngòi tạo tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái gắn liền với vườn cây ăn quả. Hiện xã đã hình thành được vùng chuyên canh. Đến nay, xã duy trì 01 sản phẩm OCOP (Sản phẩm Thịt trâu sấy ATK của hộ Kinh doanh Ma Văn Tấn, thôn Coóc). Khuyến khích HTX, hộ sản xuất áp dụng tiến bộ kỹ thuật, phần mềm quản lý, thương mại điện tử.

Vị trí địa lý thuận lợi, có các tuyến đường giao thông đối ngoại trên bàn, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa từ địa điểm sản xuất đến các cơ sở chế biến và đến địa điểm tiêu thụ sản phẩm. Các tuyến đường trong nội bộ xã đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt và vận chuyển hàng hóa của người dân; về hệ

thống cơ sở hạ tầng xã hội, được sự quan tâm của các cấp chính quyền các cơ sở vật chất đã được đầu tư nâng cấp mở rộng như Trung tâm văn hóa và học tập công đồng xã, trạm y tế và trường học.

Người dân có tính cần cù chịu khó, mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cộng đồng đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của tỉnh, sự định hướng đúng đắn của các Chi thị, nghị quyết của Đảng, sự giúp đỡ của các phòng, ban, ngành, đoàn thể, Đảng bộ xã đã tập trung lãnh đạo trên tất cả các lĩnh vực về kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh; đổi mới phương thức lãnh đạo, củng cố các tổ chức cơ sở Đảng. Kinh tế từng bước phát triển, cơ sở hạ tầng được Nhà nước đầu tư xây dựng; công tác xóa đói, giảm nghèo được quan tâm thực hiện. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển một nền kinh tế phát triển và bền vững.

Xã có nguồn tài nguyên đất đai rộng lớn, phù hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là nhóm cây hàng năm. Năng suất, sản lượng cây trồng ổn định; nguồn nước tưới từ hồ Đèo Nang, hồ Hồ Kẹn (thôn Kẹn), hồ Đồng Trang và các đập dâng đảm bảo cho các khu vực sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, kinh tế có bước phát triển đa dạng, ổn định, nâng cao giá trị, bảo vệ môi trường, góp phần cho sự phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn xã.

#### b) Điểm yếu:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn tồn tại một số hạn chế, khó khăn như:

- Kinh tế phát triển chưa đồng đều, thu nhập của nhân dân các xóm vùng cao còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao; cơ sở hạ tầng mặc dù đã được đầu tư nhưng còn yếu và thiếu; thời tiết hàng năm diễn biến phức tạp, rét đậm, rét hại, khô hạn kéo dài, gió lốc, lũ quét; thiên tai, dịch bệnh diễn biến thất thường, xuất hiện dịch bệnh trên đàn vật nuôi thiệt hại kinh tế của nhân dân.

- Trình độ dân trí của đồng bào còn hạn chế nên việc triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật công nghệ mới vào sản xuất còn chậm. Sự phát triển của xã còn phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư, các chính sách ưu tiên ưu đãi của Nhà nước.

- Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa ở một số lĩnh vực y tế, văn hóa, thể thao có mặt còn hạn chế.

- Tiểu thủ công nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ (không có khu công nghiệp, cụm công nghiệp), chủ yếu các cơ sở sản xuất gia công, xay xát; thương mại - dịch vụ nông sản, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp an toàn, xanh, sạch và có giá trị gia tăng cao còn hạn chế.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư nhưng so với nhu cầu phát triển của tương lai thì vẫn chưa đáp ứng được về quy mô cũng như chất lượng. Một số công trình hạ tầng xã hội đã xuống cấp, chưa đủ về quy mô diện tích, chưa đáp ứng tốt nhu cầu của người dân trong xã. Giao thông tuy đầy đủ nhưng chất lượng kém, đường thôn, xóm chủ yếu là đường cấp phối, đất nền gây nhiều khó khăn trong việc đi lại cũng như sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, nhất là vào mùa mưa.

Với những mặt thuận lợi và hạn chế như trên, trong tương lai nếu được sự quan tâm đúng mức, quy hoạch phân bổ đất đai, sắp xếp dân cư hợp lý, khoa học sẽ giảm bớt khó khăn, đồng thời phát huy được những nguồn lực, khai thác tiềm năng đất đai, lao động để góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội đi lên, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.

### **2.3. Khái quát những vấn đề tồn tại và các vấn đề cần giải quyết**

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, dân cư - nhà ở, hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội, các thiết chế văn hóa, để xác định các vấn đề còn tồn tại và thách thức chủ yếu như sau:

#### **2.3.1. Thực trạng phát triển xây dựng và quản lý xây dựng**

Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, việc áp dụng quy hoạch cũ vào mô hình xã mới gây lúng túng trong quản lý, do sự khác biệt về đặc điểm dân cư trong cùng một đơn vị hành chính.

Tình trạng vi phạm trật tự xây dựng, xây dựng trái phép vẫn xuất hiện và có trường hợp tái phạm.

Người dân và doanh nghiệp còn khó khăn trong việc tiếp cận thông tin quy hoạch xây dựng (ranh giới, chỉ giới xây dựng) để thực hiện các thủ tục hành chính như cấp phép xây dựng, hoạt động đầu tư.

Cán bộ cấp xã phải đối mặt với áp lực công việc lớn, vừa thực hiện xử lý các thủ tục hành chính, vừa phải quản lý, giám sát, kiểm tra thực hiện quy hoạch. Các công cụ, ứng dụng công nghệ để hỗ trợ công tác xử lý thủ tục hành chính còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

#### **2.3.2. Tồn tại trong sử dụng đất và quản lý quy hoạch**

Nhìn chung, xã Hùng Lợi đã thực hiện tốt công tác quản lý đất đai trên địa bàn, thường xuyên kiểm tra, nắm bắt tình hình để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm lấn, chiếm, sử dụng đất sai mục đích, thực hiện tốt công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rà soát thu thập cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện chiến dịch “90 ngày làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu về đất đai”. Bên cạnh những kết quả đạt được thì còn một số tồn tại sau:

Các quy hoạch còn chưa đồng bộ; các chỉ tiêu quy hoạch có sự khác nhau giữa quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn với quy định pháp luật về đất đai; chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát với thực tế, chưa linh hoạt; sự gắn kết với quy hoạch ngành khác như giao thông, công nghiệp,..., các vấn đề về môi trường - biến đổi khí hậu vẫn chưa thật sự chặt chẽ.

Một số khu dân cư chưa phát triển theo định hướng, dẫn đến hiện tượng lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, điều này dẫn đến giảm mỹ quan, trật tự an toàn giao thông, ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

#### **2.3.3. Vấn đề về hạ tầng kỹ thuật - xã hội, cảnh quan môi trường**

- Hệ thống giao thông tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã Hùng Lợi cơ bản đã hình thành mạng lưới kết nối giữa các thôn và liên kết với các tuyến

giao thông chính của khu vực. Tuy nhiên, quá trình phát triển dân cư trong thời gian qua còn mang tính tự phát tại một số khu vực, dẫn đến một số hạn chế trong tổ chức không gian giao thông.

Một số tuyến đường trong khu dân cư có mặt cắt nhỏ, chưa đồng bộ về kết cấu và hạ tầng kỹ thuật, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân trong một số tình huống đặc thù.

Cảnh quan dọc các tuyến giao thông trong một số khu dân cư nông thôn tại xã Hùng Lợi, tỉnh Tuyên Quang nhìn chung còn đơn giản, chưa được tổ chức đồng bộ. Cây xanh ven đường tại một số tuyến chủ yếu do người dân tự trồng trong khuôn viên đất ở, chưa hình thành hệ thống cây xanh.

- Hạ tầng xã hội như trường học, y tế, văn hóa, thể thao ở mức độ căn bản theo hệ thống tiêu chí, mức độ xã hội hóa trong đầu tư và cung cấp dịch vụ chưa cao, do đó chất lượng và sự đa dạng của các dịch vụ, phục vụ người dân còn hạn chế. Do đó, đối với người dân có nhu cầu sử dụng các dịch vụ có chất lượng cao hơn thì khả năng lựa chọn còn hạn chế, thường phải tiếp cận các cơ sở dịch vụ tại các khu vực đô thị lớn hoặc trung tâm lân cận.

- Hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn chưa được đầu tư đồng bộ, hiện chủ yếu tập trung tại các trục giao thông chính; nhiều tuyến đường nhánh và đường nội bộ trong khu dân cư còn thiếu chiếu sáng. Do hạn chế không gian dọc các tuyến đường, phần nào ảnh hưởng đến khả năng, hiệu quả chiếu sáng.

- Việc bố trí địa điểm và tổ chức dịch vụ công, thu gom chất thải sinh hoạt cũng gặp khó khăn do dân cư phát triển theo nhiều nhánh đầu nối với các tuyến đường trục chính, làm tăng khoảng cách vận chuyển.

#### **2.3.4. Vấn đề trong phát triển kinh tế - xã hội**

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành còn chậm, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo của xã.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, trình độ áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế.

- Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao, thu nhập và đời sống của các hộ gia đình chưa được cải thiện đáng kể.

- Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, việc phân cấp, phân quyền, cơ chế chính sách, các quy định của pháp luật có nhiều thay đổi dẫn đến việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội có thời điểm, có nội dung còn vướng mắc, gặp nhiều khó khăn khi tổ chức thực hiện tại cơ sở.

- Địa bàn xã rộng, số lượng thôn nhiều nên khối lượng công việc quản lý đa dạng, phức tạp đã ảnh hưởng đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn.

- Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin còn thiếu, chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến việc triển khai dịch vụ công trực tuyến. Trình độ nhận thức và kỹ năng

sử dụng công nghệ của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, chưa hình thành thói quen thực hiện thủ tục trên môi trường số. Công tác tuyên truyền về chuyển đổi số hiệu quả chưa cao, chưa tạo được sự chuyển biến đồng đều. Người dân vẫn chủ yếu xử lý hồ sơ theo phương thức truyền thống nên phụ thuộc nhiều vào cán bộ hỗ trợ.

- Thời tiết diễn biến bất thường, ảnh hưởng hoàn lưu bão gây thiệt hại về giao thông, cây trồng, vật nuôi; dịch bệnh phát sinh tác động tiêu cực đến đời sống nhân dân.

- Khu vực chợ và các điểm buôn bán hiện hữu chưa thực sự sầm uất, quy mô giao thương còn hạn chế, chưa phát huy được hết những điều kiện thuận lợi của xã cho phát kinh tế - văn hoá.

### **III. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC DỰ BÁO**

**3.1. Phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh và các dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch**

**3.1.1. Phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng**

Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa; có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức sản xuất hợp lý, tạo sinh kế bền vững cho người dân thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); xã hội nông thôn ổn định, dân trí được nâng cao; an ninh, trật tự được bảo đảm. Cụ thể:

Phân bố tổ chức khu dân cư nông thôn cấp xã phù hợp với đặc trưng vùng miền và tiến trình đô thị hóa; trọng tâm an ninh lương thực đồng thời gắn với quá trình công nghiệp hóa; xã hội nông thôn ổn định, dân trí được nâng cao; an ninh, trật tự được bảo đảm;

Bảo tồn và phát triển khu dân cư nông thôn truyền thống, bảo vệ các khu vực nông thôn có giá trị đặc trưng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

Chủ động di dời, bảo vệ khu dân cư nông thôn nguy cơ thiên tai; bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở;

Thúc đẩy đô thị hóa nông thôn, kiểm soát hiệu quả quá trình đô thị hóa lan tỏa, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng; nâng cấp, hiện đại hóa khu dân cư nông thôn có đủ điều kiện lên đô thị nhằm tăng cường dịch vụ chất lượng cao ở nông thôn;

Phát triển bền vững khu dân cư nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số và miền núi: Thúc đẩy liên kết đô thị - nông thôn, nông thôn - nông thôn; rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước;

Xây dựng khu dân cư nông thôn gắn với vùng sinh thái nông nghiệp: Xây dựng các mô hình phân bố dân cư nông thôn phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, sinh thái nông nghiệp và đặc điểm dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội.

(Nguồn: Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

### **3.1.2. Phương hướng quy hoạch tại quy hoạch tỉnh**

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26/02/2026.

#### **a) Định hướng phát triển không gian**

- Phạm vi: Không gian phát triển các xã phía Nam của tỉnh (vùng động lực): Bao gồm thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương cũ và phần phía Nam huyện Yên Sơn cũ (trong đó có xã Hùng Lợi).

Trong giai đoạn quy hoạch, vùng kinh tế phía Nam được định hướng có chức năng phát triển Hạ tầng giao thông, phát triển đô thị, kinh tế đô thị; Công nghiệp - Dịch vụ thương mại logistics (Gắn với chuỗi công nghiệp chế biến và hình thành các cluster công - nông nghiệp).

#### **b) Định hướng phát triển nông thôn**

Xây dựng nông thôn mới kết hợp giữa duy trì, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, cảnh quan nông nghiệp, nét đẹp kiến trúc và phong tục truyền thống với ứng dụng công nghệ hiện đại, hiện đại hoá vùng nông thôn. Đầu tư xây dựng, mở rộng đường giao thông, hạ tầng mạng thông tin nhằm tăng cường kết nối giữa nông thôn - đô thị, giữa khu dân cư nông thôn với vùng sản xuất, thúc đẩy đô thị hóa nông thôn. Huy động nguồn lực bảo đảm xây dựng đầy đủ cơ sở hạ tầng cấp điện, cấp nước, thoát nước, cơ sở hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, vệ sinh môi trường, khu xử lý chất thải; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa bàn thuận lợi và địa bàn khó khăn; giữa các đô thị lớn với đô thị vừa và nhỏ, giữa đô thị với nông thôn.

#### **c) Định hướng hạ tầng giao thông**

\* Các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh:

- Đường Hồ Chí Minh: Là trục dọc quốc gia phía Tây, từ Pắc Bó (tỉnh Cao Bằng) đến Đất Mũi (tỉnh Cà Mau), dài 1.762 km. Hướng tuyến đoạn qua tỉnh: Điểm đầu tại Đèo Muồng, xã Hùng Lợi; điểm cuối giao với QL.2, xã Nhữ Khê; đi trùng QL.2C; chiều dài 57 km. Quy mô quy hoạch: Cấp II - III, 2 - 4 làn xe; đoạn Tuyên Quang - Phú Thọ theo tiêu chuẩn cao tốc.

- Đường tỉnh lộ 185 có tổng chiều dài 22,01 km. Hiện trạng đường xuống cấp đi lại khó khăn cho phát triển kinh tế.

\* Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

- Nâng cấp mặt đường các tuyến hiện có; mở mới tăng chiều dài 3% - 5%

mỗi năm; mở rộng, nâng cấp kỹ thuật các tuyến liên xã, liên thôn bản.

- Quy mô kỹ thuật đường liên xã cơ bản đạt cấp V miền núi; đường trục xã đạt cấp VI hoặc cấp A giao thông nông thôn (tăng giảm 1 cấp tùy điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình); các đường khác đạt cấp A, B, C giao thông nông thôn.

- Phân đầu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường liên xã.

- Phát triển đường thôn bản, đường sản xuất theo nhu cầu và nguồn lực.

- Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường liên xã, trong đó ưu tiên các tuyến đường trục chính kết nối đến trung tâm các xã; nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường đến trung tâm các xã; Tiếp tục bê tông hóa trên đường giao thông nông thôn (đường thôn và đường nội đồng), xây dựng các cầu nhỏ trên đường giao thông nông thôn (thông qua giải pháp hỗ trợ xi măng, ống cống, kinh phí thuê máy trộn bê tông để bê tông hóa đường giao thông nông thôn (đường thôn và đường nội đồng), xây dựng các cầu nhỏ trên đường giao thông nông thôn.

- Các tuyến đường đi qua trung tâm các xã: ưu tiên thiết kế theo hướng đường đô thị (đầu tư đồng bộ về mặt đường có chiều rộng tối thiểu 5,5m, vỉa hè, điện chiếu sáng, cây xanh và hệ thống thoát nước).

- Phân đầu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường và thay thế 100% cầu yếu trên đường. Nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường từ trung tâm đến trung tâm các xã.

UBND xã chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp với các thôn tổng rà soát hiện trạng giao thông nông thôn và tổ chức họp với nhân dân để thống nhất các đầu điểm tuyến đường, công trình và phương án đầu tư, kết quả họp thôn phải được lập thành biên bản báo cáo UBND xã, trong đó thống nhất việc tự nguyện giải phóng mặt bằng, tự nguyện đóng góp vật tư, vật liệu, máy, thiết bị phục vụ thi công, ngày công lao động, trực tiếp tổ chức thi công công trình. Trên cơ sở đề nghị của các thôn, Thường trực Đảng uỷ, Thường trực HĐND và UBND cấp xã họp xét thống nhất đầu điểm công trình đề nghị đầu tư ban hành nghị quyết để đăng ký triển khai thực hiện.

### **3.1.3. Các dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch**

Các dự án trọng điểm được xác định trong quy hoạch tỉnh tác động đến phạm vi lập quy hoạch:

- Cụm thủy điện Hùng Lợi gồm Thủy điện Hùng Lợi 1, Hùng Lợi 2, Hùng Lợi 3, bố trí trên địa bàn khu vực xã Hùng Lợi.

- Hệ thống lưới điện truyền tải và trạm biến áp khu vực Yên Sơn, trong đó có Trạm biến áp 220kV Yên Sơn và các tuyến đầu nối. Đây là hạ tầng kỹ thuật quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho khu vực xã.

- Phát triển khu du lịch quốc gia Tân Trào tại các xã: Tân Trào, Minh Thanh,

Trung Sơn, Hùng Lợi.

- Tái chế, sản xuất phân hữu cơ, xử lý CTR thông thường, xử lý CTR thông thường cho Trung Sơn, Hùng Lợi, Kiến Thiết và lân cận.

- Phân vùng chức năng của nguồn nước: Tiểu vùng Thượng Phó Đáy có diện tích 224,01 km<sup>2</sup> bao gồm toàn bộ diện tích xã Hùng Lợi và một phần diện tích xã Trung Sơn, Tân Trào. Cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp trên lưu vực, cấp nước thô cho công trình nước sạch cho dân cư các xã Hùng Lợi, Trung Sơn, Tân Trào.

- Kè chống sạt lở bờ sông Phó Đáy, xã Hùng Lợi dài 2,5 km.

- Lập Phương án di dân ra khỏi vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng lũ quét, sạt lở đất thuộc địa bàn xã Hùng Lợi.

- Phân vùng khu vực xói lở bờ sông: Bờ sông Phó Đáy xã Hùng Lợi, đoạn từ chợ đến khu vực Ủy ban nhân dân xã Hùng Lợi.

### **3.2. Tính chất, động lực phát triển, vai trò, chức năng của khu vực lập quy hoạch đối với quốc gia, vùng và tỉnh; quan điểm và mục tiêu phát triển; những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch**

#### **3.2.1. Tính chất, động lực phát triển, vai trò, chức năng của khu vực lập quy hoạch đối với quốc gia, vùng và tỉnh; quan điểm và mục tiêu phát triển; những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch**

##### *a) Tính chất*

Là vùng nông thôn được định hướng phát triển với không gian hiện đại, hài hòa giữa sản xuất nông nghiệp với sự phát triển của dịch vụ, thương mại trên địa bàn và khu vực lân cận. Không gian dân cư được tổ chức ổn định, văn minh, phù hợp với đặc điểm của địa phương và hệ thống hạ tầng ngày càng hoàn thiện. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nông nghiệp, nông thôn, sản xuất hàng hoá theo hướng tập trung. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phát triển các lĩnh vực về chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả kinh tế. Bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

##### *b) Động lực phát triển*

Động lực phát triển của xã Hùng Lợi được xác lập trên các tiền đề sau:

- Ngành nông nghiệp: Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và nguồn nước trên địa bàn tương đối phù hợp cho phát triển lâm nghiệp, nhất là trồng rừng sản xuất. Căn cứ điều kiện tự nhiên kinh tế và hiện trạng sử dụng đất của xã Hùng Lợi định hướng phát triển xã trở thành xã **“Sản xuất Nông – Lâm nghiệp (Chủ đạo là kinh tế Lâm nghiệp gắn với chế biến)”**. Mũi nhọn kinh tế xã hội xã Hùng Lợi là Nông - Lâm nghiệp kết hợp với chế biến với quỹ đất nông nghiệp lớn. Bên cạnh việc duy trì và nâng cao vị thế các sản phẩm OCOP đã khẳng định được thương hiệu như cam, quýt, bưởi, chè để phục vụ xuất khẩu, xã còn đẩy mạnh mô hình trang trại, gia trại chăn nuôi. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật

tiên tiến vào sản xuất (giống mới, quy trình hiện đại), nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Chuyển đổi cơ cấu giống cây lâm nghiệp, đổi mô hình từ trồng rừng nguyên liệu sang trồng rừng gỗ lớn tập trung, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị tăng thêm của sản phẩm lâm nghiệp, tập trung phát triển cây lâm nghiệp gắn với chế biến các sản phẩm từ lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá và thị trường. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đầu tư vào chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, áp dụng công nghệ hiện đại để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Khuyến khích chế biến, lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao. Tập trung phát triển sản phẩm OCOP và chú trọng phát triển rừng trồng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC), tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chế biến gỗ lớn như Woodland Tuyên Quang nhằm thâm nhập sâu vào các thị trường khó tính như Âu Mỹ và Nhật Bản. Mục tiêu đến năm 2030 là nâng tầm giá trị gỗ rừng trồng thông qua chế biến sâu thay vì xuất khẩu thô tạo nền tảng vững chắc để nâng cao giá trị sản xuất và xây dựng thương hiệu nông nghiệp đặc trưng cho địa phương.

- Ngành Thương mại - dịch vụ: Tận dụng lợi thế về cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, độ che phủ rừng lớn cùng các giá trị di tích văn hóa đặc trưng, xã Hùng Lợi định hướng phát triển trở thành điểm đến tiềm năng cho loại hình du lịch khám phá và trải nghiệm. Hiện nay, địa phương đang tích cực triển khai các dự án du lịch cộng đồng, tạo điều kiện cho người dân trực tiếp tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập bền vững.

- Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Song song với phát triển nông nghiệp, xã chú trọng đẩy mạnh hoạt động khai thác khoáng sản dọc tuyến sông Phó Đáy và hệ thống xưởng chế biến nông - lâm sản trọng điểm. Trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, xã định hướng duy trì và mở rộng đa dạng các loại hình sản xuất, kinh doanh như cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc, sản xuất đồ mộc dân dụng và vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó, các ngành hàng may mặc, dịch vụ ăn uống và mạng lưới cung ứng hàng hóa thiết yếu cũng được khuyến khích phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và thúc đẩy sản xuất tại địa phương.

### *c) Vai trò*

Là khu vực liên kết trong không gian phát triển phía Nam của tỉnh xã có trục Hồ Chí Minh và Đường tỉnh ĐT.185 - tuyến huyết mạch quốc gia kết nối các vùng. Nhờ đó, xã giữ vai trò quan trọng trong mạng lưới phân phối hàng hóa và kết nối vùng của tỉnh.

Vùng cung ứng nông sản và dịch vụ quan trọng của tỉnh: Xã cung cấp lượng nông - lâm nghiệp, cung ứng nguyên liệu cho chế biến, góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế giữa các địa phương trong khu vực.

Hùng Lợi là địa bàn then chốt để tỉnh triển khai các dự án chiến lược: như giảm nghèo bền vững, phát triển vùng dân tộc thiểu số. Với 04-05 dự án mục tiêu

quốc gia đang triển khai đồng bộ, xã đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa chỉ tiêu giảm nghèo của tỉnh. Là nơi thực hiện các mô hình sinh kế (chăn nuôi), giúp ổn định an sinh xã hội và giữ vững an ninh trật tự tại địa bàn vùng núi, vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

#### *d) Chức năng*

Xã Hùng Lợi được định hướng với các chức năng:

- Vùng phát triển nông - lâm nghiệp - thủy sản công nghệ cao dựa trên điều kiện tự nhiên và nền tảng các hoạt động kinh tế nông lâm nghiệp trên địa bàn. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trên lĩnh vực; nâng cao chất lượng nông sản hàng hoá chủ lực của xã theo chuỗi giá trị, phát huy tiềm năng thế lực của xã gắn với xây dựng, phát triển thương hiệu các sản phẩm nông lâm nghiệp.

- Vùng phát triển cây công nghiệp lâu năm: thuộc thôn Nhùng, thôn Phan, thôn Khuổi Ma, thôn Bum Kẹn, thôn Minh Lợi. Đây là khu vực có lợi thế về phát triển vùng trồng chè chất lượng cao, sản phẩm sạch.

- Vùng phát triển cây lâm nghiệp: thuộc thôn Vàng On, thôn Bản Pình, thôn Bản Pài, thôn Vàng Ngược, thôn Khuôn Nà, thôn Khuổi Bốc, thôn Bản Khẻ, thôn Yêng, thôn Tấu Lìn, thôn Quân, thôn Toạt, thôn Chương. Khu vực có địa hình phù hợp trồng cây lâm nghiệp, giao thông đảm bảo cho khai thác, chế biến.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hóa, tập trung vào đàn trâu, dê, lợn đen bản địa tại thôn Vàng On và một số thôn khác. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo 8%/ năm.

- Là một phần của chuỗi hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ và phát triển khu dân cư.

- Bảo tồn cảnh quan và văn hóa: giữ gìn cảnh quan tự nhiên, môi trường, duy trì văn hóa - nếp sống cộng đồng khu vực nông thôn.

### **3.2.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển**

#### **a) Quan điểm phát triển:**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kinh tế hợp lý, có trọng tâm, khai thác hiệu quả và phát huy thế mạnh đặc trưng của xã; gắn kết với định hướng phát triển chung của vùng kinh tế phía Nam của tỉnh.

Phát huy nội lực, khai thác tiềm năng, lợi thế mới của xã sau sáp nhập. Tận dụng hiệu quả vị trí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực đặc biệt là tiềm năng tổng hợp từ việc sáp nhập các đơn vị hành chính để tạo ra nguồn động lực mới, đột phá cho sự phát triển. Lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm, đồng thời hài hoà với phát triển văn hoá - xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh, đảm bảo cho sự phát triển ổn định và lâu dài.

- Lấy phát triển nông, lâm nghiệp hàng hóa làm nền tảng; đẩy mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Tập trung phát triển lợi thế của địa phương về lâm nghiệp, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển các sản phẩm đặc trưng (OCOP, lâm sản FSC).

- Tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; chú trọng phát triển nguồn nhân lực. Lấy người dân làm trung tâm, chủ thể trong phát triển; chú trọng nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

- Đẩy mạnh liên kết sản xuất, thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài.

- Củng cố vững chắc quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; thực hiện có hiệu quả cải cách tư pháp.

#### b) Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, phát huy dân chủ và sức mạnh đoàn kết các dân tộc. Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Tiếp tục phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng số. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh. Nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa - xã hội, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển văn hóa, con người đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện, bền vững.

#### **3.2.3. Những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch**

Trên cơ sở định hướng quy hoạch cấp trên, định hướng cho việc mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; rà soát các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, xác định các nhiệm vụ trọng tâm, nguồn lực thực hiện, các giải pháp hoàn thành xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Rà soát, tổ chức không gian sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc cho công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội, không gian ở và các hoạt động kinh tế, quốc phòng an ninh, đảm bảo phát triển hài hòa và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Đề xuất các giải pháp khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan trong khu vực hài hòa với khu vực xung quanh, tạo bộ mặt kiến trúc văn minh, hiện đại;

Khớp nối đồng bộ trong việc bố trí, tổ chức về không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa các khu vực xây dựng mới, hiện có, khu vực ngoại vi và các dự án đầu tư xây dựng trong khu vực;

Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hợp lý; xác định các công trình Hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh trong quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, khớp nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng chung của xã và các khu vực lân cận.

Nghiên cứu giải pháp bảo vệ môi trường, cải thiện cảnh quan, bảo tồn các di

tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, không gian văn hóa của xã để làm cơ sở cho việc đề xuất định hướng, giải pháp quy hoạch kiến trúc và bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; xác định vùng kiến trúc cảnh quan tạo điểm nhấn đảm bảo sự kết hợp hài hòa cho tổng thể kiến trúc không gian trên địa bàn.

Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn; rà soát tính pháp lý của các dự án đầu tư xây dựng phát triển khu nhà ở, sản xuất công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đang triển khai thực hiện.

- Rà soát, tổ chức không gian cho trung tâm hành chính xã phù hợp với đặc điểm tự nhiên, điều kiện cơ sở hạ tầng theo quy chuẩn quy hoạch đô thị và nông thôn.

### **3.3. Đánh giá tổng quát về thực trạng và tiềm năng về phát triển kinh tế - xã hội làm cơ sở để dự báo dân số, lao động, đất đai phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật**

#### **3.3.1. Đánh giá tổng quát về thực trạng và tiềm năng về phát triển kinh tế - xã hội**

##### **a) Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Trong giai đoạn vừa qua, kinh tế - xã hội của xã Hùng Lợi có nhiều chuyển biến tích cực theo định hướng; Nông nghiệp từng bước chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng khoa học kỹ thuật, hình thành một số mô hình sản xuất hiệu quả và sản phẩm đặc trưng của địa phương.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư, nhất là giao thông nông thôn, điện sinh hoạt, thông tin liên lạc, các công trình giáo dục, y tế và văn hóa cơ sở; góp phần cải thiện điều kiện sản xuất và nâng cao chất lượng đời sống của Nhân dân. Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu được triển khai hiệu quả, diện mạo nông thôn ngày càng khang trang, môi trường sống từng bước được cải thiện.

Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được nâng lên. Công tác quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội của xã vẫn còn một số hạn chế như: Trong năm 2025, xã đã tạo nên bước đột phá trong công tác an sinh xã hội khi hoàn thành Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát đối với 408/342 hộ, đạt 119,3% kế hoạch. Thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2025, kết quả hộ nghèo giảm 256/220 hộ, đạt 116% kế hoạch giao; hộ cận nghèo giảm 154/165 hộ, đạt 93,3% kế hoạch. (theo Báo cáo số 51-BC/ĐU ngày 17 tháng 11 năm 2025 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị năm 2025; phương hướng, nhiệm vụ năm 2026 và đăng ký các nội dung trình cấp ủy tỉnh năm 2026). Công

tác nắm bắt tình hình cơ sở có lúc chưa kịp thời, dẫn đến phát sinh một số vụ việc trên địa bàn như công tác quản lý đất đai, công tác vệ sinh môi trường, cải cách hành chính, chuyển đổi số và phát triển hạ tầng chính quyền số còn một số hạn chế. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu cần có định hướng quy hoạch và giải pháp phát triển phù hợp trong giai đoạn tới.

#### b) Tiềm năng phát triển

Sau khi sáp nhập từ xã Hùng Lợi và xã Trung Minh trước đây, xã Hùng Lợi mới có quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn, quỹ đất nông nghiệp còn tương đối dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang các loại đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng trong giai đoạn tới.

Vị trí trong không gian phát triển phía Nam của tỉnh Tuyên Quang tạo điều kiện thuận lợi cho tăng cường liên kết với trung tâm xã, mở rộng trao đổi hàng hóa và tiếp cận các dịch vụ xã hội, dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất. Cụ thể như sau:

- Về nông nghiệp hàng hóa và thương mại sản phẩm OCOP: phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực; phát triển một số cây ăn quả có giá trị, phù hợp với nhu cầu thị trường. Tập trung đẩy mạnh thương mại hóa các nông sản sạch. Đồng thời, tổ chức tốt các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm gắn với thương hiệu, nhãn hiệu, thế mạnh của xã. Đến nay, xã duy trì 01 sản phẩm OCOP (Sản phẩm Thịt trâu sấy ATK của hộ Kinh doanh Ma Văn Tấn, thôn Coóc).

Về chăn nuôi tập trung: Từng bước hình thành và phát triển các khu chăn nuôi tập trung quy mô vừa và nhỏ theo hướng an toàn sinh học, bảo đảm vệ sinh môi trường và phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất theo hướng hiện đại, an toàn, phát triển bền vững; trong đó một số ngành có sức cạnh tranh lớn (sản phẩm từ nông sản, vật liệu xây dựng...). Đối với xã Hùng Lợi, quy hoạch ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản và thủ công nghiệp quy mô cụm vừa và nhỏ để tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ (cam, quýt, bưởi, chè, gỗ rừng trồng như gỗ keo tại các thôn Nhùng, thôn Phan, thôn Khuổi Ma, Bum Kẹn, thôn Minh Lợi... ).

- Về tiềm năng khoáng sản: Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch các công trình khoáng sản như sau:

- + QH điểm khai thác khoáng sản cát sỏi tại thôn Vàng On với diện tích 1,99 ha.
- + Mỏ Chì - Kẽm (Mỏ Thành Cóc) với diện tích 5,08 ha.
- + Dự án thăm dò, khai thác khoáng sản khu vực Làng Lay, xã Hùng Lợi với diện tích 6,20 ha.
- + Dự án quy hoạch chế biến khoáng sản thôn Minh Lợi với diện tích khoảng

19,8 ha.

+ Điểm khai thác cát sỏi lòng sông thôn Phan, Nhung, Bun Kẹm, thôn Lè, thôn Coóc, thôn Đồng Trang, xã Hùng Lợi với diện tích khoảng 20,33 ha.

- Hùng Lợi được định hướng trở thành trung tâm du lịch mới của phía Nam của tỉnh:

- Trên địa bàn xã có 15 di tích lịch sử văn hoá, trong đó có 11 di tích cấp tỉnh; 04 di tích nằm trong danh mục kiểm kê gồm: Bản Pài; Hang cát giấu vũ khí, bản Pài; Nhà ông Triệu Kim Thắng, bản Pài; Nhà ông Đặng Tà Sênh, bản Pài; Bản Pinh; Phân khu B Nguyễn Huệ, thôn Chương; Nhà ông Lương Văn Yên, thôn Chương; Nhà ông Hà Văn Tung, thôn Chương; Nhà ông Hà Văn Lai, thôn Chương; Nhà ông Ma Văn Khoa, thôn Chương; Lán Chủ tịch Hồ Chí Minh, thôn Tấu Lìn; Ủy ban Hành chính kháng chiến Bắc Bộ, làng Phan; Nha Thông tin, Làng Phan; Nhà ông Nông Văn Phương, Làng Toạt; Văn phòng Chính phủ, thôn Bum. Các thôn có các di tích lịch sử trên địa bàn thường xuyên phối hợp với các đơn vị, trường học làm tốt công tác vệ sinh môi trường tại các điểm di tích để phục vụ du khách đến tham quan du lịch lịch sử.

- Phát triển các sản phẩm thủ công truyền thống như: Thêu thùa, dệt thổ cẩm; đan bằng tre, nứa, giang, mây; sản phẩm ẩm thực địa phương: Nấu rượu, làm các loại bánh, măng khô, các loại rau củ quả phục vụ nhu cầu của người dân địa phương và từng bước phục vụ nhu cầu mua sắm của khách du lịch.

- Xã đang đẩy mạnh các giải pháp nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch hiện có, đặc trưng như:

+ Du lịch lịch sử văn hóa: Bản Pài; Hang cát giấu vũ khí, bản Pài; Lán Chủ tịch Hồ Chí Minh, thôn Tấu Lìn; Ủy ban Hành chính kháng chiến Bắc Bộ, Làng Phan; Nha Thông tin, Làng Phan; Văn phòng Chính phủ, thôn Bum...

+ Du lịch sinh thái, trải nghiệm: Đèo Ai, Vàng On; sông Phó Đáy; đường Hồ Chí Minh đoạn từ thôn Phan đi Chợ Chu, Thái Nguyên.

+ Du lịch mua sắm: Chợ phiên họp vào các ngày thứ 6, thứ 7 hàng tuần.

### **3.3.2. Dự báo quy mô dân số - lao động, đất đai phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật**

*a) Dự báo về quy mô dân số - lao động*

#### **- Dân số:**

+ Dân số năm 2025, xã Hùng Lợi là 10.839 người và 2.388 hộ (số liệu năm 2025 do UBND xã Hùng Lợi cung cấp). Dân số dự kiến đến năm 2050 khoảng 14.850 người.

#### **- Lao động:**

+ Theo thống kê dân số năm 2025, dân số trong độ tuổi lao động của xã Hùng Lợi có 6.692 người, chiếm 61,74% dân số toàn xã. Tổng dân số trong độ tuổi lao động dự báo đến năm 2050 có khoảng 11.097 người, chiếm 75,98% so với dân số.

Nhìn chung, quy mô dân số, lao động và số hộ dự báo có mức độ phù hợp, đảm bảo cân đối giữa phát triển dân số và năng lực đáp ứng của hạ tầng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã theo hướng ổn định, bền vững và nâng cao chất lượng đời sống dân cư.

*b) Dự báo nhu cầu đất đai để phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật:*

Hiện nay, xã đã hình thành các khu dân cư ổn định với nền kinh tế phát triển đa dạng và bền vững. Để duy trì đà tăng trưởng này, trong những năm tới, địa phương cần tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và công trình công cộng, nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Việc quy hoạch, ổn định các điểm dân cư nông thôn không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đất đai, xây dựng tại khu trung tâm mà còn là động lực thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa nông thôn.

Dựa trên sự đồng thuận và ủng hộ cao từ người dân, xã cần ưu tiên dành quỹ đất thỏa đáng, bao gồm cả quỹ đất dự phòng cho tương lai để triển khai các hạng mục trọng điểm:

- Văn hóa - Thể thao: Xây dựng nhà văn hóa tại các thôn; phát triển sân vận động xã và các khu thể thao cấp thôn đảm bảo tính đồng bộ, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí.

- Giao thông: Mở mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường trục chính, tạo sự kết nối thông suốt.

Bên cạnh đó, trước áp lực phát triển hạ tầng kinh tế, việc mở rộng không gian ở là yêu cầu cấp thiết. Ngoài hình thức giao đất xen kẽ và điều chỉnh định mức đất ở trên mỗi hộ, địa phương cần định hướng hình thành các khu dân cư mới. Các khu vực này phải được quy hoạch đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và xã hội, hướng tới tiêu chuẩn đô thị để đáp ứng nhu cầu ở ngày càng đa dạng. Trong đó, quỹ đất gần trung tâm xã sẽ được ưu tiên phát triển trước nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng hạ tầng tập trung và tiết kiệm nguồn lực đầu tư.

#### **IV. CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH**

Thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Về cấp nước tiêu chuẩn : 60 lít/người/ngày.
- Về thoát nước bản tiêu chuẩn : 80% lượng nước cấp.
- Về cấp điện tiêu chuẩn :  $\geq 150W/$  hộ/ngày/đêm.

Các chỉ tiêu, dự báo quy mô dân số và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cụ thể được nghiên cứu, luận cứ và lựa chọn trong quá trình lập đề án quy hoạch và có thể được điều chỉnh tại bước lập đề án quy hoạch chung nhằm phù hợp với tình

hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo phù hợp quy hoạch chung; đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chất lượng của đô thị theo các giai đoạn phát triển và phù hợp với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định mới ban hành.

## **V. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG**

### **5.1. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng**

Việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn tuân thủ quy định của Chính phủ về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng và các quy định pháp luật về công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Nguồn tài liệu, số liệu, thông tin về hiện trạng phải bảo đảm chất lượng, độ tin cậy, có nguồn rõ ràng; đảm bảo tính khoa học, đủ số lượng, đủ độ dài chuỗi dữ liệu theo thời gian để phục vụ công tác phân tích, đánh giá dự báo trong quá trình lập quy hoạch.

Rà soát, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực, đối chiếu các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành để xác định các tiêu chuẩn cần bổ sung, hoàn thiện để đảm bảo đồ án quy hoạch được thực hiện đồng bộ.

#### **5.1.1. Khảo sát điều kiện tự nhiên**

Khảo sát địa hình tổng thể, xác định cao độ tự nhiên, hướng dốc địa hình, vị trí các gò đồi, thung lũng, suối, ao hồ.

Khảo sát và thu thập dữ liệu địa chất công trình tại các khu vực dự kiến phát triển khu dân cư, công trình hạ tầng trọng điểm.

Thu thập thông tin về điều kiện khí hậu, thủy văn, hướng gió, lượng mưa, vùng có nguy cơ ngập úng hoặc xói mòn để làm cơ sở bố trí không gian hợp lý.

#### **5.1.2. Khảo sát hiện trạng sử dụng đất**

Điều tra thực địa về hiện trạng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, đất công nghiệp, đất công cộng, đất rừng và các loại đất đặc thù khác.

Xác định mức độ sử dụng đất, tình trạng lấn chiếm, đất bỏ hoang, đất có khả năng phát triển các khu chức năng trong tương lai.

Đánh giá các khu vực có yêu cầu bảo tồn, hạn chế chuyển đổi hoặc phải quản lý nghiêm ngặt về môi trường.

#### **5.1.3. Khảo sát hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

Khảo sát mạng lưới giao thông hiện hữu (đường liên xã, đường trục xã, đường liên thôn, ngõ xóm và trục chính nội đồng).

Thu thập dữ liệu về cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, viễn

thông - công nghệ thông tin.

Kiểm tra hiện trạng công trình hạ tầng quan trọng: trạm biến áp, hồ chứa, giếng khoan, cầu cống, hệ thống chiếu sáng...

#### **5.1.4. Khảo sát hiện trạng hạ tầng xã hội**

Điều tra hiện trạng hệ thống giáo dục (trường mẫu giáo, tiểu học, THCS), trạm y tế, chợ, nhà văn hóa, trung tâm thể thao, cơ sở tôn giáo.

Đánh giá chất lượng phục vụ, diện tích, mức độ đáp ứng nhu cầu hiện tại và dự kiến trong tương lai.

#### **5.1.5. Điều tra kinh tế - xã hội**

Thu thập số liệu về lao động, cơ cấu ngành nghề, thu nhập, trình độ chuyên môn, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Xác định các ngành nghề chủ lực, các mô hình kinh tế tiềm năng, nhu cầu chuyển đổi hoặc mở rộng sản xuất.

#### **5.1.6. Thu thập ý kiến cộng đồng và chính quyền**

Tổ chức khảo sát xã hội học, phỏng vấn hộ dân và cán bộ địa phương nhằm xác định các vấn đề bất cập trong phát triển và kỳ vọng trong tương lai.

Tổng hợp ý kiến phục vụ cho việc lựa chọn phương án phát triển phù hợp.

### **5.2. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng**

#### *a) Cơ sở dữ liệu hiện trạng và các loại số liệu bắt buộc cần thu thập*

Để bảo đảm đầy đủ căn cứ khoa học cho đồ án, cần thu thập tối thiểu các loại dữ liệu sau:

Bản đồ địa hình tỷ lệ phù hợp làm cơ sở phân tích không gian.

Bản đồ địa chính thể hiện ranh giới sử dụng đất, ranh giới thửa đất.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Số liệu dân số - lao động theo từng thôn và toàn xã (hiện trạng và quá trình biến động).

Số liệu về kinh tế - xã hội: cơ cấu ngành nghề, nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, tình hình đầu tư, thu ngân sách.

Hồ sơ quy hoạch đã phê duyệt trước đây của các xã Hùng Lợi và xã Trung Minh để rà soát, kế thừa chọn lọc.

Các dự án đang triển khai hoặc đã được chấp thuận chủ trương mà có sử dụng đất trên địa bàn xã.

#### *b) Bản đồ khảo sát địa hình:*

Bản đồ địa hình phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch phải do cơ quan quản lý nhà nước về bản đồ cấp hoặc do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập, bảo đảm yêu cầu về chất lượng và kỹ thuật theo quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ; đồng thời, phù hợp với quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn.

Các thông tin, dữ liệu của bản đồ địa hình phải đáp ứng yêu cầu phục vụ việc lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch, phù hợp với từng loại, từng cấp độ quy hoạch. Trường hợp bản đồ địa hình không phù hợp với hiện trạng tại thời điểm lập quy hoạch thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn quyết định việc thực hiện khảo sát địa hình bổ sung theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về đo đạc và bản đồ.

*c) Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn:*

Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được xây dựng đồng thời trong toàn bộ quá trình khảo sát, đo đạc, lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch và tổ chức thực hiện;

Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất, đồng bộ từ trung ương đến địa phương;

Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được xây dựng, cập nhật nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, đồng bộ trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng;

Cơ sở dữ liệu bao gồm các hồ sơ quy hoạch đã được số hóa theo định dạng điện tử phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trên Cổng thông tin quy hoạch của Bộ Xây dựng để công bố, công khai theo quy định.

Các cơ sở dữ liệu về hiện trạng cần được đồng nhất và được cơ quan chức năng cung cấp, xác nhận. Số liệu từ nguồn báo cáo từ các cơ quan địa phương, từ các nguồn trên mạng từ các website chính thống do Nhà nước quản lý... trên các cổng thông tin điện tử.

Quy hoạch cần dựa trên cơ sở dữ liệu hiện trạng để phân tích và làm rõ các cơ sở hình thành phát triển của khu vực; nghiên cứu về mô hình, cấu trúc phát triển không gian; định hướng kiến trúc, cảnh quan môi trường phù hợp với tính chất, chức năng của dự án; xác định các giai đoạn phát triển, kế hoạch thực hiện, các dự án có tính chất tạo động lực phát triển và mô hình quản lý phát triển công nghiệp.

*d) Yêu cầu về chất lượng, cập nhật và tính đồng bộ của dữ liệu:*

Tất cả dữ liệu phải được cập nhật, phản ánh chính xác hiện trạng tại thời điểm lập quy hoạch.

Dữ liệu phải đồng bộ giữa các ngành, thống nhất về hệ quy chiếu, định dạng và thời điểm thu thập.

Thông tin phải được kiểm chứng từ nhiều nguồn, bảo đảm độ tin cậy.

Kết quả khảo sát và dữ liệu thu thập phải được số hóa đầy đủ, lưu trữ khoa học và tích hợp vào hệ thống dữ liệu phục vụ phân tích - lập quy hoạch.

Trường hợp dữ liệu không đầy đủ hoặc sai lệch, đơn vị tư vấn phải khảo sát bổ sung và cập nhật trước khi đưa vào phân tích.

## **VI. YÊU CẦU NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG PHÙ HỢP VỚI LOẠI QUY HOẠCH, TRƯỜNG HỢP LẬP QUY HOẠCH**

6.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch chung xã; căn cứ lập quy hoạch; vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch; quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh hoặc thành phố tác động đến phát triển của xã;

6.2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội; hiện trạng phân bố khu dân cư nông thôn, đô thị (nếu có) và các khu chức năng; sự biến động về dân số trong vùng lập quy hoạch; hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai; hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch và có liên quan; hiện trạng tài nguyên và môi trường; hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đối với vùng lập quy hoạch; đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

6.3. Xác định động lực và tiềm năng phát triển của xã; tác động, yêu cầu của định hướng, phương hướng, quy hoạch phát triển nông nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đối với việc lập quy hoạch chung xã;

6.4. Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu sử dụng đất, bảo vệ môi trường; các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên;

6.5. Xác định cấu trúc, định hướng phát triển không gian tổng thể các khu vực đô thị hóa, khu dân cư nông thôn, khu vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại, dịch vụ (nếu có), khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn của xã, các khu vực cần bảo tồn và hệ thống trung tâm cấp xã.

6.6. Xác định yêu cầu quản lý theo các khu vực; xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch; định hướng kiến trúc cảnh quan; quy chế quản lý kiến trúc đối với trường hợp được tích hợp nội dung vào quy hoạch chung xã;

6.7. Nội dung quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn (nếu có), thực hiện theo quy định pháp luật về kiến trúc.

6.8. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật xã về chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, hệ thống điện, cấp nước, cung cấp năng lượng, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải, nghĩa trang, hạ tầng viễn thông thụ động và hạ tầng phục vụ sản xuất.

6.9. Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện;

6.10. Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch chung xã sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

6.11. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường: Thiết lập các khu vực bảo vệ, phục hồi môi trường do tác động của hoạt động đầu tư xây dựng công trình;

yêu cầu về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm trong quá trình đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

## **VII. DANH MỤC BẢN VẼ, THUYẾT MINH, PHỤ LỤC KÈM THEO; SỐ LƯỢNG, QUY CÁCH CỦA SẢN PHẨM HỒ SƠ QUY HOẠCH CHUNG; DỰ KIẾN VỀ KINH PHÍ**

### **7.1. Danh mục bản vẽ, thuyết minh, phụ lục kèm theo**

#### **7.1.1. Thuyết minh Quy hoạch chung xã:**

Nội dung thuyết minh quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

#### **7.1.2. Bản vẽ**

Danh mục hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn tuân thủ và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn khoản 2 Điều 1 Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025.

Cụ thể nội dung sản phẩm đề án theo bảng sau:

<b>TT</b>	<b>Số hiệu bản vẽ</b>	<b>Tên bản vẽ</b>
1	<b>QH01</b>	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng
2	<b><i>QH02 – Bản đồ hiện trạng</i></b>	
	<b>QH02a</b>	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, phân bố dân cư và sử dụng đất
	<b>QH02b</b>	Bản đồ hiện trạng Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật
3	<b>QH03</b>	Bản đồ định hướng phát triển không gian
4	<b>QH04</b>	Bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật
5	<b>QH05</b>	Bản đồ sử dụng đất quy hoạch

#### **7.1.3. Phần các văn bản dự thảo:**

- Dự thảo Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch chung xã;
- Dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung.

#### **7.1.4. Phần các văn bản, tài liệu liên quan**

- Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xã;
- Văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền về việc tổ chức lập quy hoạch chung xã;
- Quyết định phê duyệt các quy hoạch liên quan; quyết định phê duyệt quy hoạch chung xã lần trước (nếu có);
- Các văn bản pháp lý liên quan: Báo cáo thẩm định, báo cáo tổng hợp giải trình ý kiến về nội dung quy hoạch chung xã ...
- Phụ lục các văn bản lấy ý kiến cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư.

- Phụ lục các văn bản pháp lý liên quan: như Quyết định phê duyệt quy hoạch (cao hơn) như: Quy hoạch tỉnh và các quyết định quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác và các dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch (nếu có);

- Văn bản khác có liên quan.

## **7.2. Số lượng, quy cách của sản phẩm hồ sơ quy hoạch**

- Số lượng hồ sơ đề án Quy hoạch thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa đơn vị tư vấn lập quy hoạch và đơn vị tổ chức lập quy hoạch cũng như các quy định hiện hành của các cơ quan chức năng trong quá trình thẩm định, tổ chức xin ý kiến, thông qua các bước ... Số lượng phải đảm bảo công tác thẩm định, lấy ý kiến và lưu trữ theo luật định.

- Quy cách thể hiện hồ sơ đề án bao gồm bản in và file lưu trữ, (PDF). Tất cả được in fit trong khổ bản vẽ A0 kèm file có thể kiểm tra được (dưới dạng Cad) trong quá trình tác nghiệp thẩm định, kiểm tra.

- Các file bản đồ số cần đảm bảo đúng tọa độ theo bản đồ khảo sát (địa hình/địa chính) do đơn vị chuyên ngành đo đạc lập.

- Số lượng hồ sơ để đóng dấu xác nhận là 07 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 16/2025/TT-BXD.

## **7.3. Dự kiến về kinh phí**

- Tổng kinh phí dự kiến thực hiện khoảng **44.150.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng). Theo quyết định số 156/QĐ-SXD ngày 05/5/2026 của Giám đốc sở xây dựng về việc Phê duyệt dự toán chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Hùng Lợi đến năm 2050.

- Nguồn vốn: Theo Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

# **VIII. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH CHUNG; YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH CHUNG**

## **8.1. Kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch chung**

### **a) Thời gian về tiến độ:**

Thời gian và tiến độ thực hiện nhiệm vụ và đề án quy hoạch đảm bảo tuân thủ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ; Văn bản số 1068/SXD-QHKT ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng thống nhất một số nội dung trong quá trình triển khai lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh. Theo đó, thời gian thực hiện cụ thể như sau:

Tiến độ thực hiện: không quá 10 tháng. Trong đó bao gồm:

+ Lập nhiệm vụ quy hoạch: không quá 01 tháng.

+ Lập quy hoạch: không quá 09 tháng.

### **b) Tổ chức thực hiện:**

Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh;

Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;

Cơ quan tổ chức lập: Ủy ban nhân dân xã;

Đơn vị tư vấn: Lựa chọn theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **8.2. Yêu cầu về nội dung, hình thức, đối tượng và kế hoạch lấy ý kiến về quy hoạch chung**

Việc lấy ý kiến về quy hoạch chung xã là một trong các bước lập quy hoạch được quy định cụ thể theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Theo đó, việc lấy ý kiến về quy hoạch đô thị thực hiện theo Điều 36 và Điều 37 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Quy hoạch chung là tài liệu thể hiện nội dung của quy hoạch, bao gồm các bản vẽ, mô hình, thuyết minh và quy định quản lý theo quy hoạch. Hồ sơ quy hoạch chung được lập dựa trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch. Nhiệm vụ quy hoạch là các yêu cầu về nội dung nghiên cứu và tổ chức thực hiện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### **8.2.1. Lấy ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch chung**

#### *a) Trách nhiệm lấy ý kiến*

- Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lấy ý kiến trong quá trình lập nhiệm vụ quy hoạch;

- Cơ quan thẩm định nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lấy ý kiến trong quá trình thẩm định nhiệm vụ quy hoạch.

#### *b) Đối tượng và hình thức lấy ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch:*

- Đối tượng lấy ý kiến gồm các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

- Nội dung lấy ý kiến gồm nội dung của nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn; đối với những nội dung thuộc bí mật nhà nước phải bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Việc lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo hình thức gửi hồ sơ để đối tượng lấy ý kiến nghiên cứu, có ý kiến bằng văn bản. Các cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch trước khi trình thẩm định, trình phê duyệt. Nội dung báo cáo tiếp thu, giải trình phải được công bố công khai và bảo đảm quy chế dân chủ, công khai, minh bạch.

### **8.2.2. Lấy ý kiến về quy hoạch chung:**

#### *a) Trách nhiệm lấy ý kiến*

- Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lấy ý kiến trong quá trình lập quy hoạch;

- Cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch.

*b) Đối tượng và hình thức lấy ý kiến về quy hoạch chung:*

- Đối tượng lấy ý kiến gồm các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng dân cư có liên quan.

- Nội dung lấy ý kiến gồm nội dung của quy hoạch đô thị và nông thôn; đối với những nội dung thuộc bí mật Nhà nước phải bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước

- Việc lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia có liên quan về quy hoạch được thực hiện theo hình thức gửi hồ sơ để đối tượng lấy ý kiến nghiên cứu, có ý kiến bằng văn bản. Các cơ quan, tổ chức và chuyên gia được yêu cầu cho ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan về quy hoạch được thực hiện theo quy định sau đây:

+ Hình thức lấy ý kiến được thực hiện bằng một, một số hoặc các hình thức sau: gửi hồ sơ, tài liệu để lấy ý kiến của người dân bằng văn bản; niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng để tiếp nhận ý kiến của người dân; hình thức khác theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở;

+ Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 ngày và không quá 30 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trong trường hợp chưa hết thời gian lấy ý kiến mà đã nhận được đầy đủ ý kiến của cộng đồng dân cư thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện các bước tiếp theo;

+ Trình tự, thủ tục lấy ý kiến cộng đồng dân cư được thực hiện theo quy định về việc Nhân dân tham gia ý kiến quy định tại pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trước khi trình thẩm định, trình phê duyệt. Nội dung báo cáo tiếp thu, giải trình phải được công bố công khai, minh bạch.

## **IX. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **9.1. Kết luận**

Nhiệm vụ quy hoạch chung xã Hùng Lợi đến năm 2050 được xây dựng nhằm xác định các yêu cầu, phạm vi và định hướng nghiên cứu cần thiết để làm cơ sở lập quy hoạch chung đến năm 2050. Trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển, bối cảnh, môi liên kết vùng và định hướng từ các quy hoạch cấp trên. Nhiệm vụ đã xác lập các nội dung nghiên cứu trọng tâm, bao gồm tổ chức không gian, định hướng sử dụng đất, phát triển hạ tầng, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, mô hình tăng trưởng và danh mục các dự án động lực cần ưu tiên.

Nhiệm vụ quy hoạch đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh, của địa phương, phát huy tiềm năng và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Các nội dung đề xuất trong Nhiệm vụ là cơ sở quan trọng để triển khai lập Quy hoạch chung một cách khoa học, khả thi và đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của xã Hùng Lợi.

## **9.2. Kiến nghị**

Trên đây là toàn bộ nội dung của Hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chung xã Hùng Lợi đến năm 2050. Nhiệm vụ được xây dựng nhằm xác định phạm vi nghiên cứu, mục tiêu và các yêu cầu cần thiết để làm cơ sở tổ chức lập quy hoạch chung xã trong thời kỳ tiếp theo. Ủy ban nhân dân xã Hùng Lợi kính trình Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang xem xét, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tạo điều kiện để địa phương triển khai các bước lập quy hoạch chung xã, tạo điều kiện để địa phương triển khai các bước lập quy hoạch tiếp theo một cách thống nhất, đúng tiến độ và phù hợp với định hướng phát triển của xã trong thời gian tới./.